

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**  
**KHOA KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG**

=====

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI: "TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI  
GIAN GẦN ĐÂY – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP".**

**Người viết: SV Nguyễn Thị Diệu Minh**  
**Giáo viên hướng dẫn: THS. Nguyễn Việt**  
**Lớp: A1-CN9**

**HÀ NỘI - 2003**

# MỤC LỤC

## ***CHƯƠNG I***

**VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XUẤT KHẨU THUỶ SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM.**

**I./ TỔNG QUAN VỀ NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM.**

- 1. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam.**
- 2. Vài nét về ngành thủy sản Việt Nam.**

**II./ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XUẤT KHẨU THUỶ SẢN TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM.**

- 1. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề tăng trưởng kinh tế.**
- 2. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**
- 3. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề xã hội.**

**III./ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGÀNH THUỶ SẢN VÀ XUẤT KHẨU THUỶ SẢN.**

## ***CHƯƠNG II***

**TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THUỶ SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY.**

**I./ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG THUỶ SẢN THẾ GIỚI.**

- 1. Đặc điểm thị trường thủy sản thế giới.**
- 2. Tình hình nhu cầu thủy sản trên thị trường thế giới.**
- 3. Buôn bán thủy sản thế giới.**
- 4. Những vấn đề có liên quan đến thủy sản Việt Nam.**

**II./ THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THUỶ SẢN CỦA VIỆT NAM.**

- 1. Mạng lưới xuất khẩu thủy sản Việt Nam.**
- 2. Thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam.**
  - a. Thị trường Mỹ.*
  - b. Thị trường Nhật Bản.*
  - c. Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông.*
  - d. Thị trường EU.*
  - e. Các thị trường khác.*
- 3. Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam.**
- 4. Đánh giá kết quả kinh doanh xuất khẩu thủy sản.**
  - a. Số lượng và kim ngạch xuất khẩu.*
  - b. Hiệu quả xuất khẩu.*

### **III./ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THUỶ SẢN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2002 VÀ TÁC ĐỘNG TỚI CÁC MẶT CỦA XÃ HỘI.**

- 1. Những thành tựu đạt được.**
- 2. Những mặt còn tồn tại.**

## **CHƯƠNG III**

### **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THUỶ SẢN CỦA VIỆT NAM.**

#### **I. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XUẤT KHẨU THUỶ SẢN CỦA VIỆT NAM.**

##### **1. Mục tiêu**

- a. Mục tiêu chung.*
- b. Mục tiêu đến năm 2005.*
- c. Mục tiêu đến 2010.*

##### **2. Phương hướng xuất khẩu thủy sản.**

### **II./ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU THUỶ SẢN Ở VIỆT NAM.**

- 1. Phát triển sản xuất nguyên liệu.**
- 2. Quy hoạch phát triển sản xuất theo nhóm sản phẩm chủ yếu gắn chặt chẽ với chế biến và thị trường tiêu thụ.**
- 3. Cải tiến chất lượng và an toàn vệ sinh hàng thủy sản xuất khẩu.**
- 4. Xây dựng cơ cấu mặt hàng thủy sản hợp lý và đạt hiệu quả cao, xây dựng cơ cấu đầu tư nhằm phát huy các lợi thế so sánh của từng địa phương và vùng lãnh thổ.**
- 5. Về thị trường: xây dựng cơ cấu thị trường theo hướng đa dạng hoá thị trường, đa dạng hoá bạn hàng; giảm dần tỷ trọng các thị trường trung gian, tăng nhanh tỷ trọng các thị trường tiêu thụ trực tiếp, có nhu cầu thủy sản lớn.**
- 6. Một số giải pháp tài chính tín dụng khuyến khích xuất khẩu hàng thủy sản**
- 7. Đa dạng hoá các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, vận dụng linh hoạt các phương thức mua bán quốc tế.**
- 8. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**
- 9. Đầu tư.**

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong điều kiện toàn cầu hoá và khu vực hoá của đời sống kinh tế thế giới hướng tới thế kỷ XXI, không một quốc gia nào phát triển nền kinh tế của mình mà không tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. Điều đó không loại trừ đối với Việt Nam đặc biệt là trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay. Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, IX tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế, thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hiện đại hoá (CNH\_HĐH) hướng mạnh vào xuất khẩu.

Để tăng xuất khẩu thời gian tới, Việt Nam chủ trương kết hợp xuất khẩu những mặt hàng mà đất nước có lợi thế tương đối (những mặt hàng xuất khẩu truyền thống: hàng nông lâm thủy sản, khoáng sản, nhiên liệu và hàng dệt may) và một số hàng có hàm lượng kỹ thuật công nghệ cao bao gồm ô tô, xe máy, hàng điện tử và dịch vụ phần mềm...

Hàng thủy sản là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 1996 đạt 670 triệu USD, đến năm 1997 đã tăng lên 776 triệu USD. Đặc biệt năm 2000 xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có bước nhảy vọt, vượt qua ngưỡng 1 tỷ USD, đạt mức 1,479 tỷ USD và năm 2002 đạt mức 2,023 tỷ USD chiếm hơn 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Theo tổng cục thống kê, thủy sản là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ ba sau dầu thô và dệt may. Theo dự kiến trong thời gian tới, sẽ có sự thay đổi các mặt hàng xuất khẩu chính yếu của Việt Nam, nhưng thủy sản vẫn là một trong những mặt hàng xuất khẩu lớn của đất nước.

Điều đó khẳng định ngành thủy sản giữ một vai trò quan trọng trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam. Ngoài ra ngành thủy sản còn góp phần quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm cho hàng triệu ngư dân, đảm bảo an ninh xã hội cho đất nước cũng như góp phần thoả mãn nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng của thị trường nội địa. Và cũng giống như bất cứ một quốc gia nào, ngành thủy sản là một trong những ngành kinh tế “nhạy cảm” nên vai trò của quản lý nhà nước là không thể thiếu.

Nhận biết được tầm quan trọng của xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong thời gian tới, tôi đã chọn nghiên cứu đề tài "*Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian gần đây – Thực trạng và giải pháp*". Trong bài viết này tôi sẽ đề cập đến một vài vấn đề chủ yếu có tính hệ thống với tầm nhìn chiến lược về tiềm năng và triển vọng của ngành thủy sản Việt Nam trong tương lai cũng như định hướng và đưa ra các giải pháp để phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản ra thị trường thế giới.

Tuy nhiên, do trình độ viết của tôi còn có nhiều hạn chế cho nên đề tài sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong muốn nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô và bạn bè để tôi có những tiến bộ hơn sau này.

# CHƯƠNG I

## VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XUẤT KHẨU THUỶ SẢN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Việt Nam có tiềm năng tài nguyên biển phong phú: Dầu khí, thủy sản, dịch vụ hàng hải, du lịch, tài nguyên khoáng sản ven biển... đặc biệt thủy sản đã, đang và sẽ có vai trò ngày càng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Khi đất nước bắt đầu thời kỳ đổi mới, các doanh nghiệp thủy sản không còn được bao cấp trong khi thị trường truyền thống là các nước khối xã hội chủ nghĩa bị mất, những yếu kém của các doanh nghiệp trong ngành càng bộc lộ rõ. Công nghệ lạc hậu, sản phẩm chủ yếu là dạng sơ chế, xuất khẩu hầu như lệ thuộc hoàn toàn vào thị trường Nhật....

Kinh tế thế giới ngày nay đã đạt đến sự phát triển cao dưới sự tác động mạnh của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi xuất khẩu. Trên con đường đổi mới kinh tế, Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển khách quan này, từ đó nhận thức được những tiềm năng quý giá của đất nước là yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế và sớm đưa Việt Nam hoà nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để đạt được mục đích này, Đảng và Nhà nước cùng các cơ quan hữu quan đã đề ra những chính sách, biện pháp để thúc đẩy ngành thủy sản phát triển, tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

### I./ TỔNG QUAN VỀ NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM.

#### 1. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam.

Việt Nam có 3260 km bờ biển từ Móng Cái đến Hà Tiên, trải qua 13 vĩ độ, từ 8°23' bắc đến 21°39' bắc. Diện tích vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam rộng 226.000 km<sup>2</sup> và vùng biển đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km<sup>2</sup>, rộng gấp 3 lần diện tích đất liền.

Trong vùng biển Việt Nam có trên 4000 hòn đảo, trong đó có nhiều đảo lớn như Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Hòn Mê, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v... có cư dân sinh sống, là nơi có tiềm năng để phát triển du lịch đồng thời đã, đang và sẽ được xây dựng thành một tuyến căn cứ cung cấp các dịch vụ hậu cần, trung chuyển sản phẩm cho đội tàu khai thác hải sản, đồng thời làm nơi trú đậu cho tàu thuyền trong mùa bão gió.

Trong vùng biển có nhiều vịnh, vụng, đầm, phá, cửa sông, chẳng hạn vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vịnh Cam Ranh, phá Tam Giang, v.v... và trên 400 nghìn hécta rừng ngập mặn, là những khu vực đầy tiềm năng cho phát triển giao thông, du lịch, đồng thời cũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi, trồng thủy sản và tạo nơi trú đậu cho tàu thuyền đánh cá.

Về mặt kỹ thuật trong lĩnh vực khai thác hải sản, người ta thường chia vùng biển nước ta thành 4 vùng nhỏ, nhiều khi cũng ghép thành 3 vùng, đó là vùng biển Bắc Bộ, vùng biển miền Trung và vùng Đông - Tây Nam Bộ. Vùng biển Bắc Bộ và Đông - Tây Nam Bộ có độ sâu không lớn, độ dốc nền đáy nhỏ, trên 50% diện tích vùng biển có độ sâu nhỏ hơn 50m. Vùng biển miền Trung có nét khác biệt lớn với các vùng trên, mang đặc tính biển sâu, nền đáy rất dốc.

Biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó khoảng 130 loài cá có giá trị kinh tế. Theo những đánh giá mới nhất, trữ lượng cá biển trong toàn vùng biển là 4,2 triệu tấn, trong đó sản lượng cho phép khai thác là 1,7 triệu tấn/năm, bao gồm 850 nghìn tấn cá đáy, 700 nghìn tấn cá nổi nhỏ, 120 nghìn tấn cá nổi đại dương.

Bên cạnh cá biển còn nhiều nguồn lợi tự nhiên như trên 1.600 loài giáp xác, sản lượng cho phép khai thác 50 - 60 nghìn tấn/năm, có giá trị cao là tôm biển, tôm hùm và tôm mũ ni, cua, ghẹ; khoảng 2.500 loài động vật thân mềm, trong đó có ý nghĩa kinh tế cao nhất là mực và bạch tuộc (cho phép khai thác 60 - 70 nghìn tấn/năm); hằng năm có thể khai thác từ 45 đến 50 nghìn tấn rong biển có giá trị kinh tế như rong câu, rong mơ v.v... Bên cạnh đó, còn rất nhiều loài đặc sản quý như bào ngư, đồi mồi, chim biển và có thể khai thác vây cá, bóng cá, ngọc trai, v.v...

Bị chi phối bởi đặc thù của vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi thủy sản nước ta có thành phần loài đa dạng, kích thước cá thể nhỏ, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao. Chế độ gió mùa tạo nên sự thay đổi căn bản điều kiện hải dương học, làm cho sự phân bố của cá cũng thay đổi rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ. Tỷ lệ đàn cá nhỏ có kích thước dưới 5 x 20m chiếm tới 82% số đàn cá, các đàn vừa (10 x 20m) chiếm 15%, các đàn lớn (20 x 50m trở lên) chỉ chiếm 0,7% và các đàn rất lớn (20 x 500m) chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Số đàn cá mang đặc điểm sinh thái vùng gần bờ chiếm 68%, các đàn mang tính đại dương chỉ chiếm 32%.

Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy tập trung chủ yếu ở vùng biển có độ sâu dưới 50m (56,2%), tiếp đó là vùng sâu từ 51 - 100m (23,4%). Theo số liệu thống kê, khả năng cho phép khai thác cá biển Việt Nam bao gồm cả cá nổi và cá đáy ở khu vực gần bờ có thể duy trì ở mức 600.000 tấn/năm. Nếu kể cả các hải sản khác, sản lượng cho phép khai thác ổn định ở mức 700.000 tấn/năm, thấp hơn so với sản lượng đã khai thác ở khu vực này hằng năm trong một số năm qua. Trong khi đó, nguồn lợi vùng xa bờ còn lớn, chưa khai thác hết.

Theo vùng và theo độ sâu, nguồn lợi cá cũng khác nhau. Vùng biển Đông Nam Bộ cho khả năng khai thác hải sản xa bờ lớn nhất, chiếm 49,7% khả năng khai thác cả nước, tiếp đó là Vịnh Bắc Bộ (16,0%), biển miền Trung (14,3%), Tây Nam Bộ (11,9%), các gò nổi (0,15%), cá nổi đại dương (7,1%),

## **2. Vài nét về ngành thủy sản Việt Nam.**

Việc khai thác các nguồn lợi thủy sản để phục vụ những nhu cầu đa dạng của con người như làm thực phẩm, đồ trang sức, thuốc chữa bệnh, ... đã có từ lâu đời cùng với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Tuy vậy, trải qua hàng nghìn năm, nghề cá Việt Nam, trước hết là nghề đánh bắt cá vẫn mang nặng nét đặc trưng của một nền sản xuất tự cấp, tự túc và chỉ đóng vai trò một nghề phụ cho dân cư. Mãi cho đến nửa đầu của thế kỷ này, nghề cá vẫn hết sức thô sơ, lạc hậu và chưa được xem như một ngành kinh tế.

Đến ngày 5 tháng 10 năm 1961, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Nghị định 150 CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thủy sản. Đây là thời điểm ra đời của ngành Thủy sản Việt Nam như một chính thể ngành kinh tế - kỹ thuật của đất nước, phát triển một cách toàn diện về khai

thác, nuôi trồng, hậu cần dịch vụ, chế biến, nghiên cứu khoa học và mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển. Cũng trong thời kỳ đó, nghề cá phía Nam được quản lý bởi Nha Ngư nghiệp thuộc chính quyền Sài Gòn.

Từ khi thành lập cơ quan quản lý Nhà nước đầu tiên của ngành và cũng chính là thời điểm ra đời của một ngành kinh tế - kỹ thuật mới của đất nước, đến năm 2000, ngành Thủy sản đã đi qua chặng đường 40 năm xây dựng và trưởng thành. Đó là một chặng đường dài với nhiều thăng trầm, biến động. Song đứng về góc độ tổng quan, có thể chia thành 2 thời kỳ chính.

Thời kỳ thứ nhất, trước năm 1980, ngành Thủy sản Việt Nam về cơ bản vẫn là một ngành kinh tế tự cấp, tự túc, thiên về khai thác những tiềm năng sẵn có của thiên nhiên theo kiểu "hái, lượm" : Cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung kéo dài, tiêu thụ theo cách giao nộp sản phẩm đã khiến chúng ta quen đánh giá thành tích theo tấn, theo tạ, bất kể giá trị, triệt tiêu tính hàng hoá của sản phẩm. Điều đó dẫn tới sự suy kiệt của các động lực thúc đẩy sản xuất, đưa ngành tới bờ vực suy thoái vào cuối những năm 70.

Thời kỳ thứ hai, từ năm 1980 đến nay, được mở đầu bằng chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu và thử nghiệm cơ chế "Tự cân đối, tự trang trải" mà thực chất là chú trọng nâng cao giá trị của sản phẩm làm ra nhằm tạo nguồn đầu tư để tái sản xuất mở rộng đã tạo nguồn động lực mới cho sự phát triển. Ngành Thủy sản có thể coi là một ngành tiên phong trong quá trình đổi mới, chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong quá trình đó, từ những nghề sản xuất nhỏ bé, ngành đã có vị thế xứng đáng và đến năm 1993 đã được Đảng và Nhà nước chính thức xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Tổng sản lượng thủy sản đã vượt qua ngưỡng 1 triệu tấn vào năm 1990. Đặc biệt, nước ta đã đứng vào hàng ngũ những nước có sản lượng khai thác hải sản trên 1 triệu tấn kể từ năm 1997. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã vượt qua mức 500 triệu đôla năm 1995 và đến năm 2002 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2.023 tỷ USD. So với năm 1980, đến năm 2002 tổng sản lượng tăng gấp 6 lần, còn giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng tới 180 lần. (Xem Bảng 1.1)

**Bảng 1.1: Bảng tổng kết một số chỉ tiêu của ngành thủy sản Việt Nam**

Năm	Tổng sản lượng thủy sản (tấn)	Sản lượng khai thác hải sản (tấn)	Sản lượng nuôi thủy sản (tấn)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)	Tổng số tàu thuyền (chiếc)	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Số lao động (1.000 người)
1990	1.019.000	709.000	310.000	205.000	72.723	491.723	1.860
1991	1.062.1630	714.253	347.910	262.234	72.043	489.833	2.100

1992	1.097.830	746.570	351.260	305.630	83.972	577.538	2.350
1993	1.116.169	793.324	368.604	368.435	93.147	600.000	2.570
1994	1.211.496	878.474	333.022	458.200	93.672	576.000	2.810
1995	1.344.140	928.860	415.280	550.100	95.700	581.000	3.030
1996	1.373.500	962.500	411.000	670.000	97.700	585.000	3.120
1997	1.570.000	1.062.000	481.000	776.000	71.500	600.000	3.420
1998	1.668.530	1.130.660	537.870	858.600	71.799	626.330	3.560
1999	1.827.310	1.212.800	614.510	971.120	73.397	630.000	3.570
2000	2.773.585	1.787.200	986.358	1470.00	73.976	810.420	3.623
2001	3.320.754	2.187.700	1.133.054	1760.00	74.253	879.640	3.790
2002	3.816.981	2.342.540	1.474.441	2023.00	74.824	896.253	3.980

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Thủy sản*

## **II/ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XUẤT KHẨU THỦY SẢN TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM.**

### **1. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề tăng trưởng kinh tế.**

Từ lâu thủy sản đã được coi là một ngành hàng thiết yếu và được ưa chuộng tiêu dùng ở rất nhiều nước trên thế giới. Với 3260 km bờ biển và vùng biển đặc quyền kinh tế rộng trên 1 triệu cây số vuông nước ta có một vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên ưu đãi giúp thuận lợi cho việc khai thác, nuôi trồng thủy sản. Mặc dù chưa có đủ điều kiện cần thiết để điều tra và đánh giá đầy đủ các nguồn lợi, đặc biệt là ngoài khơi, nhưng theo số liệu thống kê hàng năm cho thấy Việt Nam khai thác được khoảng 1,2-1,4 triệu tấn thủy sản. Trong đó ngoài cá còn có khoảng 50-60 nghìn tấn tôm biển, 30-40 nghìn tấn mực và nhiều đặc sản có giá trị kinh tế cao.

Xuất phát từ tiềm năng thiên nhiên to lớn, ta thấy được vai trò quan trọng của ngành thủy sản trong sự phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt trong 15 năm qua với nhịp độ phát triển kinh tế nhanh chóng, sản lượng khai thác và giá trị xuất



khẩu tăng mạnh, ngành thủy sản ngày càng được xác định rõ là ngành kinh tế mũi nhọn và là một trong những hướng ưu tiên của sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước hiện nay.

Các kết quả trong quá khứ đã cho thấy nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản có vai trò quan trọng như thế nào trong việc hỗ trợ công ăn việc làm ở vùng nông thôn. Nó cũng đã chứng minh tiềm năng của ngành thủy sản đóng góp cho thu nhập ngoại tệ và thương mại quốc tế. Theo báo cáo của Bộ Thủy sản, trong khoảng 10 năm qua, lao động thủy sản cũng đã tăng lên gần 10 lần: từ 380.000 người vào năm 1980 lên 3.350.000 người vào năm 1998 và đến năm 2002 là 3.980.000 người. Năm 2002, với tổng sản lượng 3.816.981 tấn thủy sản, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.022 tỷ đôla.<sup>1</sup>

Những năm qua là giai đoạn tăng trưởng liên tục của ngành thủy sản trên mọi mặt. Ngoài các hoạt động đầu tư, đổi mới quản lý nhằm tạo ra sản phẩm bắt kịp với yêu cầu của các thị trường nhập khẩu, Bộ Thủy sản đã cùng các doanh nghiệp đổi mới các hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp thị. Ngành thủy sản chủ động tổ chức đoàn doanh nghiệp đi tìm kiếm khách hàng, tham gia các hội chợ quốc tế lớn về thủy sản để giới thiệu sản phẩm, tiếp xúc giao lưu tìm đối tác mới. Bằng cách đó, ngành thủy sản Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ngay cả trong những thời kỳ khó khăn nhất, như thời kỳ khủng hoảng kinh tế khu vực 1998 cũng đạt mức tăng 10%.

**Bảng 1.2. Tỷ lệ đóng góp GDP của các ngành kinh tế Việt Nam năm 2002.**

Các lĩnh vực kinh tế	Tỷ lệ trong GDP (%)	Mức đóng góp (nghìn tỷ VND).
Nông nghiệp (kể cả thủy sản)	25,3	112,9
Công nghiệp, xây dựng	36,6	157,3
Dịch vụ	38,1	183,9
GDP	100,0	454,1

*Nguồn: Bộ Thương mại, Tổng cục thống kê.*

Ngành thủy sản thực sự là một ngành kinh tế mũi nhọn đóng góp 7% GDP, dự tính đến năm 2010 sẽ thu hút khoảng 4,4 triệu lao động trong cả nước. Ngoài ra, ngành thủy sản cũng góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng trên vùng biển của Tổ quốc.

Bên cạnh đó ngành thủy sản đóng góp khá mạnh mẽ vào kim ngạch xuất khẩu hàng hoá nói chung của Việt Nam. Năm 2002, kim ngạch xuất khẩu thủy sản là 2,022 tỷ USD, chiếm 10,24% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, chỉ sau xuất khẩu dầu thô 3,501 tỷ USD và dệt may 2,592 tỷ USD<sup>2</sup>. Các xí nghiệp thuộc ngành thủy sản nằm trong số các xí nghiệp đầu tiên được hưởng lợi ích đầy đủ khi chính phủ cho phép tự do hoá các xí nghiệp Nhà nước. Điều này đã dẫn đến việc hình thành một trong những ngành xuất khẩu năng động nhất Việt Nam.

<sup>1</sup> Theo tài liệu trên trang web của Bộ Thủy sản [www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn).

Xuất khẩu thủy sản chủ yếu là tôm. Trong năm 1998, kim ngạch xuất khẩu đã tăng dần trong những năm gần đây, đặc biệt ngày 1/10/2000, ngành thủy sản vượt ngưỡng xuất khẩu 1 tỷ đôla. Ngành cũng vượt kế hoạch 1.940.000 tấn tổng sản lượng thủy sản trước thời gian 2 tháng. Điều này càng khẳng định vị trí của ngành như một mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân.

## **2. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

Nhìn lại chặng đường phát triển của ngành thủy sản trong thời gian qua, ngoài sự tăng trưởng đánh dấu bằng những con số nêu trên, có thể thấy được những biến đổi về chất thực sự góp phần vào sự lớn mạnh tiếp tục của ngành.

Nghề thủy sản từ tự cung tự cấp đã trở thành một nghề có khả năng phát triển kinh tế hàng hoá. Từ chỗ nuôi trồng chỉ phục vụ cho nhu cầu cá tươi nội địa, đến nay ngoài tôm, các thủy đặc sản xuất khẩu cũng đã được xác định là đối tượng chủ yếu để phát triển nuôi trồng và mang lại lợi nhuận cao. Phát triển nuôi trồng thủy sản sẽ góp phần làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện mức sống cho nông, ngư dân, góp phần xây dựng trật tự xã hội, an ninh nông thôn, vùng biển, biên giới, vùng sâu, vùng xa. Cả nước hiện có hơn 600.000 hécta nuôi trồng thủy sản ngọt, mặn, lợ. Đáng kể là sản lượng tôm phục vụ ở nước ta đã đứng vào hàng thứ 5 trên thế giới. Khảo sát mới đây của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II cho thấy, vùng nuôi tôm tập trung của cả nước là đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, việc nuôi cá biển có giá trị xuất khẩu cao như: song, hồng, cam, giò, vược... cũng được nhiều địa phương cho ngư dân vay vốn đầu tư. Theo yêu cầu của thị trường EU (Liên minh châu Âu), ta cũng tiến hành việc nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ ven bờ để xuất khẩu.

Công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu mà chủ yếu là công nghiệp đông lạnh, cho đến nay, toàn ngành đã có trên 250 nhà máy chế biến công nghiệp. Công suất chế biến theo thiết kế vào khoảng 1.000 tấn thành phẩm mỗi ngày, tăng gấp 2,5 lần về số lượng nhà máy và gấp ba lần về công suất so với năm 1999. Đặc biệt, đến nay đã có 61 nhà máy được EU cấp mã số xuất khẩu vào tất cả các nước trong thị trường này và 100 nhà máy được công nhận áp dụng HACCP (Hệ thống phân tích tại điểm kiểm soát tới hạn) để xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Đây là một sự tiến bộ rất lớn nếu so với bốn năm trước đây hoàn toàn không có nhà máy nào đáp ứng được những yêu cầu này.

Sự đóng góp đáng kể của khoa học công nghệ đã được xây dựng và áp dụng trong 15 năm gần đây. Trước hết phải kể đến kỹ thuật sinh sản nhân tạo để tạo nguồn tôm giống vào cuối những năm 80, cung cấp hàng năm hơn 1 tỷ con giống các cỡ. Trong đánh bắt dần tạo ra các công nghệ để chuyển dịch cơ cấu nghề khai thác, du nhập công nghệ mới và các phương tiện hiện đại từ nước ngoài để có thể vươn ra khai thác xa bờ.

Hoạt động hợp tác quốc tế xét cả ba mặt: thị trường xuất khẩu, nguồn vốn nước ngoài và chuyển giao công nghệ đều đạt những kết quả khích lệ. Từ cơ chế lấy phát triển xuất khẩu để tự cân đối, tự trang trải, tạo vốn đầu tư cho khai thác và nuôi trồng, qua thời kỳ Nhà nước thực hiện chính sách mở cửa, đến nay sản phẩm thủy sản của nước ta đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới với một số sản phẩm bắt đầu có uy tín trên những thị trường khó tính.

## **3. Ngành thủy sản xuất khẩu với vấn đề xã hội.**

---

<sup>2</sup> Báo cáo chính phủ.

Dưới đây là một số mặt đạt được khi phát triển ngành nuôi trồng, đánh bắt và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam :

- Tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập và mức sống của các cộng đồng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Tăng sự đóng góp của ngành thủy sản vào sự phát triển kinh tế và xã hội trong nước, bao gồm ổn định xã hội và an ninh quốc gia.
- Cải thiện tiêu chuẩn dinh dưỡng của nhân dân bằng cách cung cấp cá và hải sản cho tiêu thụ nội địa.
- Tăng xuất khẩu và thu ngoại tệ.

Dân số Việt Nam có khoảng 78 triệu người trong đó có khoảng 62,4 triệu người, chiếm 80% sống ở vùng nông thôn và 15,6 triệu người chiếm 20% sống ở đô thị. Tỷ lệ nữ là 55,6% và nam là 44,4%.

### ***Bảng 1.3 Số lao động trong nghề đánh bắt cá ở Việt Nam.***

**Đơn vị 1000 người**

Năm	1986	1990	1995	1996	1997	2001	2002
Số lao động	1.270	1.860	3.030	3.120	3.210	3.740	3980

*Nguồn: Thông tin khoa học và công nghệ Thủy sản số tháng 3/2002*

Lao động nghề cá với hơn 3 triệu người, chiếm 10% tổng số lao động xã hội trong đó nhiều nhất là nuôi trồng thủy sản có 2.219.400 người, đánh bắt 435.000 người, chế biến 250.000 người.

Số lao động sống phụ thuộc vào ngành Thủy sản ngày càng tăng. Năm 2002 tăng thêm 2710 người tức bằng 313.38% so với năm 1986. Dân số nước ta ngày càng nhiều, đặc biệt vẫn tăng mạnh ở các vùng nông thôn thì đây là một ngành quan trọng thu hút lao động giảm bớt thất nghiệp cho một đất nước còn nghèo và lạc hậu như nước ta.

Sự đóng góp của ngành thủy sản với mục tiêu dinh dưỡng quốc dân cũng được tăng cường. Cung cấp cá và các sản phẩm thủy sản cả nước tăng từ mức 11,5 kg năm 1998 lên 17,5 kg một đầu người năm 2002. Mức tăng trưởng này có tính đến nhu cầu dinh dưỡng của số dân tăng.

Việc đẩy mạnh hiện đại hóa và công nghiệp hoá nghề cá và nuôi trồng thủy sản sẽ tăng cường năng lực của ngành này. Bằng cách đó sẽ tăng sự đóng góp của ngành đối với xã hội. Hiện đại hoá và phát triển sẽ giúp thiết lập

các ngành công nghiệp mới và những ngành công nghiệp đã hoàn thiện tại các vùng ven biển và sẽ nâng cao vai trò của ngành thủy sản đối với việc phát triển kinh tế xã hội.

### **III./ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN.**

Thực hiện tiến trình đổi mới, bằng nỗ lực to lớn Việt Nam đã phấn đấu vươn lên trở thành một quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Với sự tăng trưởng đó Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về nền tảng kinh tế – xã hội, trở thành thành viên tích cực ở khu vực Đông Nam Á và trong cộng đồng quốc tế.

Vì vậy nhiệm vụ đặt ra cho chương trình phát triển kinh tế đối ngoại của Đảng ta là “mở rộng thị trường, đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu có khối lượng và giá trị lớn. Cùng cố thị trường quen thuộc, khôi phục quan hệ với thị trường truyền thống, tìm thị trường và bạn hàng mới, lâu dài; giảm xuất nhập khẩu qua thị trường trung gian .Thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu”.<sup>3</sup>

Trong sự phát triển chung đó, ngành thủy sản đã có đóng góp quan trọng. Vào những năm 80, sản xuất kinh doanh thủy sản còn ở mức rất khiêm tốn, đến nay đã vươn lên đứng thứ 19 về sản lượng, xếp thứ 30 về giá trị kim ngạch xuất khẩu, thứ 5 về sản lượng tôm nuôi trên thế giới. Vị thế của thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được củng cố và mở rộng. Để đẩy mạnh phát triển thủy sản, bên cạnh việc phát huy cao độ nguồn lực bên ngoài, kết hợp với những chính sách thích hợp của Đảng và Nhà nước ta đã tạo thêm nguồn lực cho thủy sản phát triển. Văn kiện Đại hội VIII của Đảng khẳng định vai trò của thủy sản trong chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn: “Phát triển nghề nuôi trồng thủy hải sản, tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi trồng. Quản lý tốt việc khai thác, bảo vệ các nguồn lợi thủy hải sản, khuyến khích hỗ trợ ngư dân tự sắm phương tiện và tổ chức khai thác thủy hải sản nhất là các nghề đánh bắt xa bờ. Tiếp tục điều tra, nghiên cứu tài nguyên sinh vật biển để có kế hoạch khai thác, bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường biển, sông ngòi, ao hồ. Đến năm 2002 có diện tích nuôi trồng thủy sản trên 80 vạn ha, khai thác khoảng 2,2-2,3 triệu tấn (nuôi trồng khoảng 1,4 triệu tấn), xuất khẩu thủy hải sản khoảng 2,0-2,1 tỷ USD”<sup>4</sup>

Ngoài ra, thủy sản cũng là một trong những ngành được “đầu tư vốn để phát triển mạnh”<sup>5</sup> tương đương với các ngành khác như chè, cà phê, cao su ,thịt,sữa...

Từ Đại hội Đảng VIII năm 1996 đến năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 251/1998/QĐ-TTg ngày 2/12/1998 phê duyệt chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005. Chương trình này được thực hiện với mục tiêu:

Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá-hiện đại hoá ngành thủy sản, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã tăng nhanh, đạt 1,1 tỷ đôla vào năm 2000 và 2,5 tỷ đôla vào năm 2005; đưa kinh tế thủy sản phát triển thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế đất nước, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn và ven biển, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái.

<sup>3</sup> Văn kiện Đại hội VIII của Đảng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.26

<sup>4</sup> Văn kiện Đại hội VIII của Đảng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.50.

Gắn chế biến, xuất khẩu thủy sản với nuôi trồng, khai thác, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ sở vững chắc cho sản xuất và khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng tích lũy là để tái sản xuất mở rộng, nâng cao khả năng cạnh tranh, giữ vững và phát triển thị trường tiêu thụ hàng thủy sản Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu trên, nhiệm vụ đặt ra trước mắt đối với ngành thủy sản là:

Phát triển nuôi trồng, khai thác, đảm bảo đủ nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản xuất khẩu. Đưa nuôi trồng thủy sản trở thành nguồn chính cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu. Phát triển nuôi tôm, tổ chức rộng rãi việc nuôi cá biển có giá trị xuất khẩu cao, mở rộng và khuyến khích việc nuôi các loài thủy sản nước ngọt phục vụ xuất khẩu.

Tiếp tục cải tiến nghề nghiệp và công nghệ khai thác hải sản, từng bước xây dựng đội tàu đánh cá xa bờ để khai thác hợp lý nguồn lợi ven biển đi đôi với khai thác có hiệu quả nguồn lợi hải sản xa bờ, nhằm tăng nhanh tỷ trọng sản lượng hải sản có giá trị xuất khẩu trong tổng sản lượng hải sản khai thác đạt 20 đến 25% vào năm 2003 và trên 22 đến 24% vào năm 2005.

Tăng cường trang thiết bị và phương tiện bảo quản trên các tàu cá, từng bước đầu tư đóng mới đội tàu chuyên môn hoá để bảo quản, vận chuyển sản phẩm hải sản, cung cấp các dịch vụ ngoài khơi; xây dựng mới nâng cấp hệ thống cảng cá, chợ cá để thay đổi công nghệ bảo quản sau thu hoạch, nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

Khuyến khích việc nhập khẩu nguyên liệu thủy sản để chế biến tái xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu và sử dụng có hiệu quả công suất của các cơ sở chế biến thủy sản để tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cụ thể là:

- Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến đi đôi với mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị, thực hiện đầu tư chiều sâu cho số cơ sở chế biến thủy sản hiện có, có đủ điều kiện mở rộng nâng cấp trên cơ sở tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế của từng cơ sở, nâng công suất chế biến lên 1.300 tấn sản phẩm /ngày vào năm 2003 và 1.500 tấn sản phẩm/ ngày vào năm 2005; đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến phân đầu đến năm 2003 các cơ sở chế biến thủy sản đều được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

- Mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, đưa tỷ trọng mặt hàng có giá trị gia tăng từ 17,5% hiện nay lên 25% đến 30% vào năm 2003 và 40% đến 45% vào năm 2005.

- Nâng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản tươi sống từ 4% đến 5% trong tổng sản phẩm xuất khẩu hiện nay lên 12% vào năm 2003 và 14% vào năm 2005. Quyết định nêu rõ các giải pháp để thực hiện, đó là giống (tôm, cá, bào tòn giống) thức ăn cho thủy sản; thị trường; khoa học công nghệ, đổi mới quan hệ sản xuất; đào tạo cán bộ, chính sách đầu tư, chính sách thuế và về hợp tác đầu tư nước ngoài.

Kế tục và phát huy tinh thần của Đại hội Đảng VIII, Đại hội Đảng IX cũng đưa ra những chính sách và chiến lược phát triển kinh tế, trong đó có phát triển kinh tế biển. Báo cáo chính trị của có nêu rõ: “Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển: mở rộng nuôi trồng và đánh bắt, chế biến hải sản, tiến ra biển xa; khai

thác và chế biến dầu khí; phát triển vận tải biển dương, du lịch và dịch vụ; bảo vệ môi trường và an ninh vùng biển”.<sup>6</sup>

---

<sup>6</sup> Báo cáo chính trị Đại hội IX của Đảng, báo “Nhân dân” số 16639, ngày 3/2/2001.

**CHƯƠNG II**  
**TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN**  
**CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY**

**I/ TÌNH HÌNH THI TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI.**

**1. Đặc điểm thị trường thủy sản thế giới.**

Theo thống kê của Tổ chức lương nông (FAO) hiện nay trên thế giới có 179 quốc gia ở đó nhân dân sử dụng thủy sản làm thực phẩm. Do điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế, phong tục tập quán hay tôn giáo mà mức độ sử dụng thủy sản làm thực phẩm của các quốc gia của các dân tộc rất khác nhau. Lượng tiêu thụ thủy sản được tính theo mức độ trung bình là: 13,1kg thủy sản/ người/ năm trên toàn thế giới.

Trong những năm đầu của thập niên 90, tổng sản lượng thủy sản trên thế giới tăng rất chậm, trung bình 0,23%/ năm thấp hơn so với mức bình quân 3% của những năm trong thập niên 80. Nhưng tổng sản lượng thủy sản thế giới năm 1999 là 126,17 triệu tấn tăng 7,8% so với mức của năm 1998. Sở dĩ có được mức tăng cao như vậy là nhờ vào sản lượng cá cơm của Pêru và Chilê tăng vọt và sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng đều đặn.

*Bảng 2.1 Tình hình sản xuất thủy sản thế giới.*

*(Đơn vị 1000 tấn)*

Năm	1989	1990	1991	1992	1993	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng sản lượng	100.02	97.433	97.433	98.100	101.40	117.04	126.17	131.27	145.42	157.87

Nguồn : The state of food and agriculture FAO 2002.

Nguồn cung thủy sản trên phạm vi toàn thế giới chủ yếu do sản lượng đánh bắt, sản lượng nuôi trồng, tuy có tăng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 26,3% trong tổng sản lượng năm 2002). Đối với một số loại thủy sản quý hiếm, nhu cầu tăng cao nên khả năng cung cấp không theo kịp làm cho giá luôn có xu thế tăng. “Theo báo cáo của FAO đa số các loài thủy sản trên thế giới hiện nay đang cạn dần do bị khai thác quá mức hoặc khai thác không đúng kỹ thuật. Dự đoán về lâu dài khả năng tăng sản lượng khai thác nhiều loài thủy sản sẽ bị hạn chế”.<sup>7</sup>

Một đặc điểm của thủy sản thế giới trong giai đoạn này là có sự thay đổi về ngôi thứ giữa các quốc gia có tổng sản lượng thủy sản lớn nhất trên thế giới.

*Bảng 2.2: Sản lượng thủy sản của các quốc gia lớn trên thế giới năm 2002*

STT	Nước	Tổng sản lượng thủy sản (triệu tấn)
-----	------	-------------------------------------

<sup>7</sup> Bài “Thị trường thủy sản thế giới” của tác giả Anh Xuân đăng trên tạp chí TM số 9 năm 2000

1	Trung Quốc	41,5
2	Pêru	8,55
3	Nhật Bản	6,1
4	Chilê	5,5
5	Mỹ	5,12
6	Indônêxia	4,75
7	Nga	5,1
8	Thái Lan	3,55
9	Nauy	3,17
10	Hàn Quốc	2,54

Nguồn: Bộ Thủy sản.

Như vậy, Nhật Bản liên tiếp trong hai thập kỷ giữ vị trí số một thế giới đến nay đã bị lùi xuống hàng thứ ba và khó lòng trở lại ngôi đầu bảng vì đã cách quá xa sản lượng của Trung Quốc. Liên bang Nga cũng trong hai thập kỷ luôn giữ vị trí số hai (có một lần giữ vị trí số một năm 1980) nay đang trên đà trượt xuống vị trí thứ sáu (1995) rồi thứ 7 trong năm 1999 và đã giữ vị trí thứ sáu trong năm 2002.

## **2. Tình hình nhu cầu thủy sản trên thị trường thế giới.**

*\* Xu hướng tiêu dùng thay đổi.*

Chúng ta đều biết thủy sản là một trong các nguồn quan trọng cung cấp prôtêin cho con người. Theo nghiên cứu khoa học cho thấy đạm từ thủy sản không những đảm bảo lượng calo cao mà còn có lợi cho sức khỏe, tránh được bệnh thường thấy do dùng quá nhiều đạm và mỡ từ những động vật cạn như thịt, trứng, sữa... Thêm vào đó, công nghệ bảo quản chế biến đã làm cho hương vị thực phẩm thủy sản ngày càng hấp dẫn. Những lý do đó dẫn đến nhu cầu thủy sản tăng mạnh. Nó không chỉ tăng ở các nước có tập quán sử dụng truyền thống mà cả ở những nước chuyên dùng thực phẩm từ gia súc, gia cầm.

*“Xu hướng tiêu thụ hiện nay là người tiêu dùng thường đòi hỏi những loại thực phẩm lành mạnh mà khi sử dụng không tốn nhiều thời gian chế biến. Do đó, ngành chế biến thủy sản đang có cơ hội phát triển thị trường thủy sản đã chế biến đang tăng mạnh, ở đó có nhiều loại được chế biến dưới dạng ăn liền rất tiện lợi cho người sử dụng”<sup>8</sup>.* Như vậy là các sản phẩm sơ chế hiện nay không được người tiêu dùng ưa chuộng. Việc xuất hàng dưới dạng sơ chế sẽ bất lợi ở nhiều mặt như: không sử dụng được nhân công trong nước, không tận dụng được hết giá trị sử dụng của mặt hàng, bị ép giá do đó lợi nhuận không cao. Người tiêu dùng hiện đại có xu hướng sử dụng hàng hoá một cách thuận tiện hơn, tức là phải được làm sẵn, không cần nấu nướng, có thể ăn liền, vừa bổ vừa dễ bảo quản và vận chuyển. Yêu cầu này xuất phát từ đặc điểm hạn chế của thủy sản là dễ bị hư hỏng. Một lý do khác là

<sup>8</sup> Tạp chí Thương mại số 9 năm 2000



người tiêu dùng có quá ít thời gian dùng cho việc bếp núc, sản phẩm được chế biến sẵn như cá hộp, ruốc cá, các sản phẩm khô như mực, tôm, cá... có thể giữ được đầy đủ hương vị sẵn có của thủy sản được người mua sẵn sàng chấp nhận.

*\*Nhu cầu thủy sản ngày càng cao, chênh lệch cung cầu ngày càng lớn.*

Theo đánh giá của giới chuyên môn, trong những năm tới, nhu cầu về cá nói riêng và thủy sản nói chung của thế giới sẽ tăng chủ yếu do 3 yếu tố: tăng dân số, tăng thu nhập bình quân đầu người và tăng tốc độ đô thị hoá trên phạm vi toàn cầu. Với mức sống ngày càng được nâng cao, khi nhu cầu ăn no mặc ấm, thậm chí ăn ngon mặc đẹp đã được thoả mãn thì nhu cầu hưởng thụ sẽ nảy sinh ở rất nhiều địa điểm tiêu dùng cao cấp và những người tiêu dùng sành sỏi, do đó sản phẩm thủy sản tươi sống chế biến theo những món khác nhau mới được họ ưa thích và xu hướng này là không thể bỏ qua. Nó đã, đang và sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. “Về vấn đề này, trong báo cáo của FAO về “Sự đóng góp của nghề cá trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm” cho rằng: Nhu cầu cá tươi của thế giới vào năm 2005 sẽ vào khoảng 110 – 120 triệu tấn so với mức 75- 80 triệu tấn năm 1995 và nhu cầu thủy sản nói chung sẽ vào khoảng 140 –150 triệu tấn năm 2005 ”<sup>9</sup>.

Với dân số thế giới 6 tỷ người năm 1999 thì lượng tiêu thụ cá trung bình theo đầu người trong một năm khoảng 14 đến 17 kg. 8,5 tỷ người trên toàn cầu vào năm 2025 là con số dự báo dân số thế giới của tổ chức Liên hợp quốc. Do vậy, “nếu sản lượng đánh cá duy trì ở mức 100 triệu tấn (không kể rong biển và động vật có vú ở biển) và nhu cầu tiêu thụ không tăng quá mức cao nhất đã đạt được năm 1989 là 19,1kg/người thì khoảng cách cung – cầu sẽ ngày càng lớn.”<sup>10</sup>. Vì vậy mức thiếu hụt này sẽ được bù đắp thông qua các hoạt động nuôi trồng thủy sản. Người ta đã tính toán được số lượng nuôi trồng thủy sản cần thiết để lập lại sự cân bằng (xem bảng):

**Bảng 2.3 Dự kiến sản lượng thủy sản thế giới năm 2010-2025**

Năm	2000	2010	2025
Sản lượng (Triệu tấn)	19,6	37,5	62,4

*Nguồn: Vụ xuất nhập khẩu- Bộ thương mại*

*\* Mặc dù sản lượng thủy sản được tiêu thụ đáng kể trên thế giới nhưng sự phân bố vẫn chênh lệch.*

Dự báo trong thời gian tới sản phẩm thủy sản tươi sống và đông lạnh sẽ có nhu cầu cao nhất. Nhu cầu này phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác như dân số, giá cả thế giới và trình độ phát triển của từng quốc gia, từng khu vực. Do đó cơ cấu tiêu dùng thủy sản còn chưa đồng đều nếu như không nói là vẫn còn khoảng chênh lệch đáng kể giữa các nước, các châu lục với nhau. Nếu lượng tiêu thụ thủy sản trung bình ở Nhật là 70 kg/năm/người, thì ở Trung Quốc chỉ là 9,1 kg/người/năm, và ở Ấn Độ chỉ là 3,2 kg/người/năm.

<sup>9</sup> Bài “Thị trường thủy sản thế giới” tạp chí thương mại số 9 năm 2000

<sup>10</sup> Bài “Khả năng lập lại cân bằng trong tiêu thụ thủy sản của thế giới” của Diệu Hương, tạp chí thủy sản số 3 năm 1999

Xét về các châu lục thì châu Á là nơi có mức tiêu thụ thủy sản lớn nhất thế giới, đặc biệt là hải sản với ví dụ điển hình là Nhật Bản và Trung Quốc dẫn đầu thế giới về nhập khẩu thủy sản. “*Nhật Bản là nước tiêu thụ kg/năm thủy sản tính theo đầu người thuộc loại cao nhất thế giới với khoảng 70. Vì thế Nhật Bản cũng là nước chi phối lớn nhất trong nhập khẩu thủy sản thế giới*”<sup>11</sup>. Còn Trung Quốc trong những năm gần đây nhập khẩu trung bình mỗi năm 1 tỷ đôla. Tiếp theo đó, “*Mỹ là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn thứ hai thế giới sau Nhật Bản với khối lượng nhập khẩu bình quân khoảng 1,5 – 1,7 triệu tấn/năm*”.

### **3. Buôn bán thủy sản thế giới.**

Khác với thị trường nhiều loại hàng thực phẩm trì trệ hay chậm phát triển thời gian qua, thị trường thủy sản thế giới khá năng động. Điều này, một phần liên quan đến đặc điểm về tính chất quốc tế của hàng thủy sản, phần khác là do tương quan cung cầu về thủy sản trên thế giới chưa cân đối gây ra. Dù sao, thị trường thủy sản thế giới vô cùng đa dạng và phong phú với hàng trăm dạng sản phẩm được trao đổi mua bán trên nhiều thị trường các nước và khu vực khác nhau. Tuy nhiên có thể phân ra 7 nhóm sản phẩm buôn bán chính trên thị trường thế giới là cá tươi, ướp đông, đông lạnh, giáp xác và nhuyễn thể tươi ướp đông lạnh; cá hộp; giáp xác và nhuyễn thể hộp; cá khô, ướp muối, hun hói; cá và dầu cá và 3 khu vực nhập khẩu lớn là Mỹ, Nhật, Tây Âu. Các nước và các khu vực tiêu thụ lớn khác phải kể đến là Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan, Ma-lai-xi-a... Riêng Trung Quốc nhập khẩu trung bình mỗi năm hơn 1 tỷ USD trong những năm gần đây.

Nguồn cung thủy sản trên phạm vi toàn thế giới chủ yếu do sản lượng đánh bắt, sản lượng nuôi trồng tuy có tăng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Đối với một số loại thủy sản quý hiếm, nhu cầu tăng cao nên khả năng cung cấp không theo kịp làm cho giá luôn trên xu thế tăng. Theo báo cáo của FAO, đa số các loài thủy sản trên thế giới hiện nay đang cạn dần do bị khai thác quá mức hoặc khai thác không đúng kỹ thuật. Dự đoán về lâu dài khả năng tăng sản lượng khai thác nhiều loại thủy sản sẽ bị hạn chế.

Châu Á vẫn là khu vực khai thác và cung cấp thủy sản lớn nhất thế giới, trong đó phải kể đến các nước Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam...

Năm 2002, nguồn cung thủy sản của thế giới khá dồi dào. Sản lượng tôm của các nước châu Á cao, đặc biệt ở Ấn Độ đã bù đắp cho sản lượng giảm sút ở Trung và Nam Mỹ do dịch bệnh.

**Nhật Bản** là nước tiêu thụ thủy sản tính theo đầu người thuộc loại cao nhất thế giới với khoảng gần 70 kg/năm. Vì thế, Nhật Bản cũng là nước chi phối lớn nhất trong nhập khẩu thủy sản của thế giới. Các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, là những nước cung cấp chủ yếu cho thị trường Nhật Bản. Tôm và cá ngừ (gồm cá ngừ tươi, cá ngừ đông lạnh, cá ngừ đóng hộp) chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ lệ tương ứng là 21% và 11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản trong những năm gần đây. Ngoài ra, phải kể đến những mặt hàng thủy sản khác nhập khẩu vào Nhật Bản với kim ngạch đáng kể như: cá tươi, mực ống, mực nan, bạch tuộc...

In-đô-nê-xi-a là nước cung cấp tôm lớn nhất cho thị trường Nhật Bản với kim ngạch bình quân khoảng 1,3 tỷ USD một năm. Thái Lan cũng xuất khẩu tôm vào Nhật Bản với kim ngạch trên 1,2 tỷ USD/năm, các nước

---

<sup>11</sup> Bài “**Khả năng lập lại cân bằng trong tiêu thụ thủy sản của thế giới**” của Diệu Hương ,tạp chí thủy sản số 3 năm 1999

Ấn Độ, Băng-la-đét cũng đang tăng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Nhật Bản với mức tăng 21% và 17% năm 2002. Việt Nam hiện đang đứng thứ 5 tại thị trường tôm Nhật Bản.

Cá đông lạnh là loại thủy sản nhập khẩu lớn thứ 3 vào thị trường Nhật Bản. Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam thường dẫn đầu trong số các nước xuất khẩu cá đông lạnh vào thị trường Nhật Bản. Gần đây, xu hướng xuất khẩu tôm từ các nước lớn sang Nhật Bản có xu hướng dịch chuyển từ Nhật Bản sang các thị trường khác như Mỹ, Tây Âu... là nơi nhu cầu tiêu thụ khá quan trọng. Nhưng Nhật Bản vẫn là thị trường tiêu thụ truyền thống nhưng có phần bị giảm sút trong thời kỳ 1998-1999 do suy thoái kinh tế.

Như vậy, trong khi lượng tôm nhập khẩu vào thị trường Mỹ có xu hướng tăng lên thì “năm 2002, nhập khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản giảm 7,5 % (khoảng 21.500 tấn) so với năm 2000”<sup>12</sup>. Nguyên nhân chính là do kinh tế Nhật Bản còn đang phục hồi ở mức thấp đã làm cho nhu cầu tôm ở thị trường Nhật Bản giảm đi. Đồng thời năm 2002 có sự chuyển biến lớn về vị trí các nước cung cấp tôm vào thị trường Nhật Bản. Lần đầu tiên, Ấn Độ giành vị trí đầu bảng của In-đô-nê-xi-a về cung cấp tôm vào Nhật Bản. Năm 2002, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Nhật Bản tăng 6,6% so với năm 2000, lên tới 59.100 tấn. Trong năm 2001 và nửa đầu năm 2002 Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Ôx-trây-li-a là những nước có mức tăng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong khi một số nước khác lại đang giảm xuất khẩu sang thị trường này.

**Mỹ** là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn thứ 2 trên thế giới sau Nhật Bản với khối lượng nhập khẩu bình quân khoảng 1,5-1,7 triệu tấn/năm, trong đó tôm là mặt hàng lớn nhất chiếm khoảng 38% tổng khối lượng. Châu Á là khu vực cung cấp lớn nhất vào thị trường Mỹ, chiếm khoảng 53,8% tổng khối lượng, tiếp đến là Mỹ La Tinh chiếm 23,7%.

“Mỹ lại nổi lên như một thị trường nhập khẩu cá rô phi trong vài năm gần đây, tăng từ 3400 tấn năm 1992 lên đến 37.575 tấn năm 1999, đạt giá trị 82 triệu USD”<sup>13</sup>. Tuy nhiên để có được sản lượng lớn trên thị trường buôn bán như vậy phải tính đến việc khai thác và nuôi cá rô phi. Như vậy, “tính cả sản lượng nuôi và khai thác, năm 1998 toàn thế giới đã sản xuất 1,5 triệu tấn cá rô phi. Chỉ riêng giá trị sản lượng cá rô phi nuôi năm 1998 cũng đạt 1,2 tỷ USD”.

Tại các nước EU, phần lớn nhu cầu thủy sản dựa vào nhập khẩu, trong đó nguồn cung cấp lớn nhất là từ châu Á với những sản phẩm truyền thống là tôm, các loại nhuyễn thể, cá ngừ đóng hộp, cá rút xương, mực ống, cá hộp... Các thị trường nhập khẩu lớn là Anh, Đức, Bỉ, Đan Mạch, Italia. Riêng ở Đức tiêu thụ hơn 80.000 tấn cá hồi mỗi năm. Đặc biệt I-ta-li-a, hàng năm “nhập khẩu 130.000 tấn mực và bạch tuộc, trong khi sản xuất trong nước chỉ đạt 30.000 tấn/năm” (bài vừa dẫn). Chính vì vậy mà nhập khẩu thủy sản ở I-ta-li-a tăng lên cũng vì khai thác tại chỗ không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

EU cũng là thị trường tiêu thụ tôm lớn trên thế giới. Nhập khẩu các loại tôm vào EU vẫn trên xu hướng tăng trong năm 2002 và tiếp tục tăng trong nửa đầu năm 2003, trong đó nhập khẩu từ vùng nhiệt đới tăng mạnh nhất.

<sup>12</sup> Bài “Thị trường tôm thế giới” trên báo TM số 16/2000

<sup>13</sup> Bài “Sản xuất và buôn bán cá rô phi trên thế giới” báo TM.

#### **4. Những vấn đề có liên quan đến thủy sản Việt Nam.**

Các thị trường nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới cho thấy rõ tiềm năng rất lớn đối với ngành thủy sản Việt Nam. Đặc biệt là khi Việt Nam hiện đang là thành viên chính thức của ASEAN, môi trường kinh doanh xuất khẩu sẽ bao gồm những đối thủ cạnh tranh không chỉ dày dạn kinh nghiệm mà còn có rất nhiều lợi thế hơn ta.

Các cơ hội và triển vọng trên thị trường nước ngoài sẽ phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến thủy sản tại Việt Nam với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là với các nước láng giềng trong khu vực như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.

Ngoài những tiềm năng đáng kể của thị trường xuất khẩu nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu tôm, thì Nhật Bản là một trong những thị trường chủ yếu hiện nay. Trước đây Nhật là thị trường quan trọng nhất của thị trường tôm Việt Nam, nhưng vài năm gần đây do nền kinh tế trì trệ dẫn đến nhập khẩu không tiến triển, nhất là trong quý I năm 2003 nhập khẩu tôm giảm cả về khối lượng (- 8.5%) và tăng chút ít về giá trị (+ 3.9%) so với cùng kỳ năm ngoái.

Còn trên thị trường Mỹ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này chiếm vị trí đáng kể trong xuất khẩu của cả nước nói chung và có xu hướng tăng dần, đặc biệt từ khi Mỹ bỏ cấm vận đối với Việt Nam “*Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chiếm tới 15% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Hiện nay có khoảng 70 doanh nghiệp Việt Nam đang xuất khẩu thủy sản vào Mỹ với nhiều chủng loại sản phẩm như tôm, cá đông lạnh, bạch tuộc.*”<sup>14</sup>

Năm 1999, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hai thị trường truyền thống là Nhật Bản và EU giảm sút so với năm 1998. Xuất khẩu vào Nhật Bản giảm do nền kinh tế nước này chưa phục hồi mạnh, còn đối với EU là do việc đưa vào áp dụng “Quy chế về kiểm tra chất lượng vệ sinh và an toàn thực phẩm”. Nhưng đến năm 2001 đầu 2002 kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này đã khá ổn định trở lại. Như vậy, “*để duy trì và mở rộng thị trường, sản phẩm thủy sản của Việt Nam phải có chất lượng cao nhưng phải giảm được chi phí sản xuất để tăng sức cạnh tranh*” (bài vừa dẫn).

Đến năm 2002, thị trường tiêu thụ thủy sản của Việt Nam có tới trên 30 nước, trong đó có những thị trường chính dưới đây:

***Bảng 2.4 Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của một số nước năm 2002***

Nước	Nhật Bản	Mỹ	Hồng Kông	Trung Quốc	Đài Loan	Nga
Kim ngạch xuất khẩu (ngàn đôla)	300	105	50	47	44	37

*Nguồn: Bộ Thủy sản – trang web thông tin www.vasep.com.vn.*

Việt nam là một quốc gia có tiềm năng đảm bảo cung ứng một cách có hiệu quả và được tin cậy trên các thị trường lớn đối với tôm, cá và các loại nhuyễn thể. Tiềm năng này không phải xuất phát từ ngành đánh bắt thủy sản mà là từ tiềm năng lớn của đất nước trong lĩnh vực sản xuất nuôi trồng thủy sản. Những môi trường sinh sống

nước ngọt, nước lợ, nước mặn, đều có tiềm năng hỗ trợ cho việc tăng sản lượng đáng kể đối với các sản phẩm có chất lượng cao mà các đối thủ cạnh tranh không dễ gì theo kịp. Nếu như tiềm năng này phát huy được thì điều đó sẽ tạo cho ngành công nghiệp chế biến một lợi thế so sánh đối với các sản phẩm có chất lượng cao trong ngành công nghiệp của các nước láng giềng với mình.

Việt Nam với tư cách là nước mới thâm nhập vào thị trường thủy sản thế giới vì thế Việt Nam sẽ phải đối mặt với một cuộc vật lộn vất vả và xuất phát từ việc đầu tư vào những năng lực sản xuất mới rất tốn kém mà lại chưa thể ổn định cho nguồn cung cấp thủy sản hiện có từ các vùng biển ở Việt Nam.

Các cơ hội và các tiềm năng của Việt Nam trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản sẽ tùy thuộc căn bản vào việc phục vụ thị trường trong nước đang lớn mạnh của mình và năng lực trở thành một nhà sản xuất có chất lượng đối với các thị trường nhập khẩu bằng cách cung cấp các sản phẩm từ nuôi trồng thủy sản. Độ tin cậy về số lượng, chất lượng và giá cả hợp lý về nguyên liệu là chìa khóa của thành công đối với ngành công nghiệp chế biến. Những môi trường sống của thủy sản đa dạng, sự khác biệt về khí hậu và nguồn nhân lực lành nghề, cần cù của đất nước đang tạo ra một cơ hội có một không hai cho Việt Nam thiết lập một ngành công nghiệp chế biến vững mạnh dựa trên một ngành đánh bắt thủy sản được quản lý tốt với những năng lực, tiềm năng rộng lớn của ngành nuôi trồng thủy sản.

## **II./ THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM.**

### **1. Mạng lưới xuất khẩu thủy sản Việt Nam.**

Trong mạng lưới các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, Tổng công ty Thủy sản Việt Nam là doanh nghiệp hàng đầu với tổng doanh số là 5.053,7 tỷ đồng, xuất khẩu thực hiện 174 triệu USD, chiếm 12,44% giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn ngành năm 2002. Trong số 14 đơn vị thành viên của Tổng công ty tham gia xuất khẩu, có 4 đơn vị đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, đó là: Công ty xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung 52 triệu USD, Công ty XNK thủy đặc sản 37,2 triệu USD, Công ty kinh doanh và XNK thủy sản Minh Hải 30 triệu USD và Công ty XNK thủy sản Hà Nội 15,8 triệu USD. Đạt được kết quả khả quan như vậy các đơn vị thành viên có nỗ lực rất lớn trong đầu tư đổi mới công nghệ, tận dụng thời cơ về thị trường, mùa vụ. Mặt hàng chế biến của Tổng công ty đã có mặt ở hơn 30 quốc gia trên thế giới, đặc biệt với thị trường Mỹ đạt tăng trưởng cao so với các năm trước, năm 2002 chiếm tỷ trọng 30,65%. Tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu

---

<sup>14</sup> . Bài “**Thị trường thủy sản thế giới**” đăng trên tạp chí TM số 16 năm 2000 thì trong năm 1999:

của Tổng công ty năm 2002 đạt 45.000 tấn, tăng 30% so cùng kỳ, với hàng chục mặt hàng mẫu mã đa dạng và phong phú.

Ngoài ra, có 28 doanh nghiệp có giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2002 từ 10 triệu USD trở lên, trong đó 10 doanh nghiệp dẫn đầu (xem bảng):

***Bảng 2.5 Mười doanh nghiệp dẫn đầu trong xuất khẩu thủy sản quý I /2003***

<b>STT</b>	<b>DOANH NGHIỆP</b>	<b>THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU</b>	<b>KHỐI LƯỢNG (TẤN)</b>	<b>Giá trị (triệu USD)</b>
1	<b>KIM ANH Co.,Ltd</b>	Nhật, Bắc Mỹ, Australia...	<b>1858</b>	<b>19.985</b>
2	<b>CAMIMEX</b>	Nhật, Mỹ, EU	<b>1702</b>	<b>18.896</b>
3	<b>MINH PHU SEAFOOD Pte</b>	Nhật, Mỹ, Trung Quốc, EU...	<b>1515</b>	<b>18.775</b>
4	<b>FIMEX VN</b>	Nhật, Trung quốc, EU	<b>1120</b>	<b>11.772</b>
5	<b>VIETNAM FISHONE</b>	Nhật, Bắc Mỹ, Australia, EU...	<b>741</b>	<b>8.712</b>
6	<b>KISIMEX</b>	Nhật Bản, EU, Bắc Mỹ, một số nước châu Á	<b>3789</b>	<b>7.705</b>

7	<b>SEAPRODEX Minh Hai</b>	EU, Mỹ, Nhật Bản...	<b>601</b>	<b>7.697</b>
8	<b>A.P.T Co</b>	Nhật, Mỹ	<b>1920</b>	<b>7.184</b>
9	<b>COFIDEX</b>	EU, Bắc Mỹ, Nhật...	<b>738</b>	<b>6.683</b>
10	<b>CAFATEX VIET NAM</b>	Mỹ, Trung Quốc	<b>931</b>	<b>5.940</b>

Nguồn: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2002 – Trang web thông tin [www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn) (Bộ Thủy sản).

Như vậy, ngoài Tổng Công ty thủy sản Việt Nam và các đơn vị thành viên, các công ty xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam là: Công ty thủy sản XNK tổng hợp Sóc Trăng, Xí nghiệp chế biến thủy súc sản Cần Thơ... mặc dù còn nhiều vấn đề phải giải quyết nhưng các công ty đã cố gắng để thích ứng dần với môi trường quốc tế và đạt vị trí nhất định trên thị trường thủy sản thế giới. Các công ty đã đạt được điều đó bằng việc cung cấp các sản phẩm xuất khẩu tương đối phong phú và đa dạng (hầu như mọi dạng sản phẩm thủy sản) ra khắp thị trường thủy sản lớn của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, EU.... Tuy nhiên, xuất sang Nhật Bản vẫn là lớn nhất.

Những năm gần đây, đặc biệt là trong năm 2000, sản xuất và xuất khẩu thủy sản có sự tăng trưởng vượt bậc. Kết thúc năm cuối thế kỷ, chúng ta đã đạt hơn 1.4 tỷ đôla giá trị xuất khẩu. Về cơ cấu thị trường đã có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng vững chắc hơn với sự gia tăng nhanh chóng vào thị trường Mỹ và Trung Quốc. Trong 3 năm, “từ năm 1997 đến năm 2000, trong cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản, Nhật giảm từ 50% xuống 33%, trong khi Mỹ tăng từ 5% lên đến 21,2%, Trung Quốc, Hồng Kông tăng từ 2% lên đến 19,3%, EU dao động từ 10% đến 7%, các nước châu Á khác từ 19% - 20%”<sup>15</sup>.

Với sự chuyển biến về cơ cấu thị trường xuất khẩu, năm 2000 Việt Nam được công nhận vào Danh sách 1 các nước xuất khẩu sang EU với 18 doanh nghiệp. Năm 2001 số lượng này tăng lên đến 68 doanh nghiệp, đồng thời Việt Nam cũng được EU công nhận vào Danh sách 1 các nước xuất khẩu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Còn đối với thị trường Mỹ, hiện nay ta có 70 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản vào thị trường này.

Qua đó, có thể thấy rằng thị trường tiêu thụ quan trọng của chúng ta là thị trường nước ngoài, bất cứ biến động nào của thế giới cũng có thể ảnh hưởng đến sản xuất trong nước nếu ta không chủ động hội nhập.

## **2. Thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam.**

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu : trong hơn 10 năm qua, xuất khẩu hàng thủy sản vào Việt Nam đã có những bước phát triển tích cực về việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Từ chỗ xuất khẩu chủ yếu qua hai thị trường trung gian là Hồng Kông và Xingapo, ngày nay thủy sản Việt Nam đã có mặt ở khắp các châu lục trên thế giới. Cụ thể năm 2002 cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam là như sau: (xem bảng)

***Bảng 2.6. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2002***

Nước	Tỷ lệ (%)
Mỹ	31,8

<sup>15</sup> Bài “**Hoạt động chế biến xuất khẩu thủy sản và những bài học kinh nghiệm**” Nguyễn Thị Hồng Minh, tạp chí thủy sản số Tết Tân Tỵ

Nhật	26,9
EU	4,1
Trung Quốc+Hong Kông	15,2
Asean	3,8
Các nước khác	18,1

*Nguồn Bản tin thị trường-Trung tâm thông tin thương mại (Bộ thương mại)*

Những năm gần đây Mỹ đã dần dần trở thành bạn hàng nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Đặc biệt năm 2002, Mỹ đã chiếm tỷ lệ 31,8 % trong cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Năm 2002 khối lượng thủy sản xuất khẩu sang Mỹ là 87,840 tấn giá trị 590 triệu USD, chiếm 20,4% giá trị xuất khẩu chung, 93 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào Mỹ, tăng gấp 2 so với năm 1999.

Mỹ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ nhất thế giới. Năm 2001 Mỹ nhập khẩu khoảng 1,8 triệu tấn thủy sản các loại giá trị 10 tỷ USD với rất nhiều các mặt hàng từ cao cấp như tôm hùm, tôm đông, cua biển, cá hồi, cá ngừ đến các sản phẩm bình dân như cá biển đông lạnh, cá khô, nước mắm ...

Tôm đông chiếm tỷ trọng áp đảo trong các mặt hàng xuất khẩu của ta với 14,4 nghìn tấn năm 2002, giá trị 215 triệu USD chiếm 71,5% giá trị xuất khẩu sang Mỹ. Rất ít quốc gia xuất khẩu thủy sản sang Mỹ lại có tỷ lệ mặt hàng tôm đông lớn như của Việt Nam. Tôm đông Việt Nam chiếm 4,7% khối lượng nhập khẩu tôm vào Mỹ và đứng hàng thứ 8 trong số các quốc gia xuất khẩu mặt hàng này. Khác hẳn với thị trường Nhật Bản, tại Mỹ tôm đông Việt Nam có giá rất cao, trung bình tới 15 USD/kg. Việt Nam cùng với Thái Lan, Ấn Độ, Indônêxia và Trung Quốc đã tăng nhanh mức xuất khẩu tôm đông sang Mỹ để lấp khoản thiếu hụt do tôm nuôi của Ecuador, Mêxicô, Panama, En Xanvanđo bị giảm sản lượng nghiêm trọng vì dịch bệnh.

Cá biển đông lạnh là mặt hàng có giá trị lớn thứ nhì với 13,7 nghìn tấn, 50 triệu USD năm 2002. Tuy đây là mặt hàng còn nhiều tiềm năng của Việt Nam và thị trường Mỹ cũng nhập khẩu rất lớn sản phẩm này, nhưng rõ ràng sự quan tâm của các doanh nghiệp Việt Nam còn có vấn đề. Trong 10 tháng đầu năm 2002 Mỹ đã nhập khẩu 336 nghìn tấn cá biển nguyên con và block (không kể cá philê).

Cá ngừ vây vàng tươi có khối lượng xuất khẩu 2.159 tấn, 10,2 triệu USD, là mặt hàng thứ 3 năm 2002. Đây là thành tích rất đáng khích lệ vì nó mở ra một thị trường mới đầy triển vọng cho nghề câu cá ngừ đại dương đang phát triển của Việt Nam Mỹ vừa là cường quốc khai thác cá ngừ vừa là nước nhập khẩu lớn. Năm 2002 Mỹ đã nhập 150 nghìn tấn cá ngừ (chỉ sau Nhật). Gần đây người Mỹ có xu hướng sử dụng cá ngừ tươi theo cách giống như người Nhật.

Các công ty có giá trị xuất khẩu lớn nhất gồm Kim Anh Co., ltd, Camimex, Minh Phú seafood...Các công ty này đều có giá trị xuất khẩu trên 18 triệu USD đưa tổng nhập khẩu của thị trường này lên 144,9 triệu USD.

Để tăng mức xuất khẩu sang Mỹ, chúng ta cần quan tâm tới các mặt hàng khác ngoài tôm đông là cá philê các loại, cá basa và cá tra philê và đặc biệt là cá rô phi. Các nước ở khu vực rất thành công trong khâu nuôi cá rô phi công nghiệp để xuất khẩu. Chúng ta có truyền thống về nuôi rô phi từ rất sớm, chẳng lẽ lại chịu tụt hậu so với các nước ở khu vực.



Nhìn chung, trong năm 2002, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ đã đạt được mức tăng trưởng rất cao, rất đáng phấn khởi. Tuy vậy, chắc chắn đây vẫn còn xa mới tới giới hạn tăng trưởng. Việt Nam cùng với Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia là các quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thị trường Mỹ.

Thị trường Nhật Bản là một trong những nước bạn hàng lớn về thủy sản của Việt Nam, chủ yếu là các mặt hàng cá ngừ, cá thu đao, cá song, cá hồng, mực ống... Năm 2002, tỉ lệ hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật chiếm 26,9% Tại Nhật, nhiều mặt hàng thủy sản chất lượng cao mang nhãn hiệu Việt Nam bán chạy ở các siêu thị. Các công ty Việt Nam xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản chất lượng cao sang Nhật là Cafatex, Fimex (Công ty xuất nhập khẩu tổng hợp Sóc Trăng), Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Seaprodex Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Anh, Viễn Thắng, Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre, Công ty xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh 2.... Năm 2002, *“thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đạt kim ngạch 555,441 triệu USD”<sup>16</sup>, “nổi bật trong hơn 200 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang Nhật, Công ty xuất nhập khẩu tổng hợp Sóc Trăng (Fimex) dẫn đầu cả nước về doanh số xuất khẩu sang thị trường này, đạt 37 triệu USD, 100% là tôm, trong đó 75% là sản phẩm tôm giá trị gia tăng”<sup>17</sup>.*

Khối lượng sản phẩm xuất khẩu sang Nhật năm 2002 là 320 nghìn tấn giá trị 2438 triệu USD, chiếm gần 22 % giá trị xuất khẩu chung. So với năm 2001 thì tỷ trọng có giảm đi nhưng về giá trị tuyệt đối lại tăng lên rất đáng kể.

Các mặt hàng chủ yếu xuất sang Nhật là (triệu USD/tỷ lệ %): Tôm đông 291/62 (đạt doanh thu 291 triệu USD, chiếm 62% lượng hàng xuất khẩu sang Nhật); mực và bạch tuộc đông - 54/11,5; cá đông - 26/5,6 ... Như vậy các sản phẩm xuất sang Nhật chủ yếu là tôm đông và nhuyễn thể chân đầu đông, chiếm tới 73,5% giá trị xuất khẩu sang thị trường Nhật.

Đặc điểm của thị trường thủy sản Nhật trong năm 2002 là mức nhập khẩu tăng lên so với năm 2001 nhưng không nhiều và còn lâu mới bằng mức của thời kỳ 1994 - 1995; giá nhập khẩu tăng lên, đặc biệt là giá tôm đông đã có cải thiện rõ rệt so với năm 1999 (10,8 USD/kg năm 2002 so với 10,1 USD/kg năm 1999); vẫn như năm trước, người Nhật hạn chế nhập khẩu các hàng đặc sản (tôm đông, cá ngừ, cá hồi, bạch tuộc...) và tăng mức nhập các mặt hàng có giá trị trung bình và thấp (cá biển đông lạnh các loại).

Nhật vẫn là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới. Thị trường này nhập khẩu đủ các loại sản phẩm. Rất tiếc là trong 10 mặt hàng nhập khẩu có giá trị lớn của Nhật, hàng thủy sản của Việt Nam chỉ đóng góp có 2 - 3 mặt hàng. Các nước Trung Quốc, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, Nga xuất khẩu lớn các hàng thủy sản sang Nhật và họ dựa chủ yếu vào các mặt hàng cá biển. Đây là vấn đề mà các doanh nghiệp xuất khẩu của chúng ta cần quan tâm.

---

<sup>16</sup> Bài **“Thị trường khó tính nhất chấp nhận hàng Việt Nam”** của Huỳnh Thuận, tuần báo quốc tế số 50 ngày 13/12/2002

<sup>17</sup> Bài **“Nhìn lại xuất khẩu thủy sản năm 2002”** của Phạm Thị Hồng Lan, tạp chí Thương mại số 3/2003

Các dự báo cho thấy nền kinh tế Nhật tiếp tục hồi phục, đồng yên sẽ ổn định hơn, song người tiêu dùng Nhật Bản vẫn dè dặt trong chi tiêu, ngành thủy sản Nhật vẫn rất khó khăn do sản lượng cá khai thác và nuôi trồng đều dậm chân tại chỗ và ở mức rất thấp so với trước đây. Nhật Bản sẽ phải nhập khẩu rất lớn các sản phẩm thủy sản để vẫn bảo đảm cho mỗi người Nhật có khoảng 70 - 71 kg thủy sản/năm (trước đây là 72 - 73 kg). Ngoài tôm, cá ngừ, mực, Nhật Bản sẽ nhập khẩu rất lớn cá biển tươi và đông các loại kể cả các loại giá trị thấp như cá com, cá trích, cá nục ... Do vậy việc đa dạng hoá các mặt hàng thủy sản để xuất khẩu vào Nhật là rất cần thiết.

Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba với khối lượng 391 nghìn tấn, giá trị 1495 triệu USD, chiếm 6,6% giá trị xuất khẩu chung năm 2002.

Việt Nam còn có biên giới chung với Trung Quốc nên rất thuận tiện cho việc giao thông đi lại và giao lưu buôn bán. Theo số liệu thống kê năm 2002 ta đã xuất khẩu sang thị trường này 282 triệu USD giá trị hàng thủy sản, giảm 1,3 % với năm 2001. *“Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc giảm là việc yêu cầu việc bán hàng phải thông qua Ngân hàng của hai nước và đáng lưu ý hơn là từ 30/6/2003 theo quy định của tổng cục Kiểm dịch kiểm nghiệm giám sát chất lượng Trung Quốc, các lô hàng thủy sản xuất hàng vào Trung Quốc phải được kiểm tra và cấp chứng nhận chất lượng an toàn vệ sinh theo các chỉ tiêu do Trung Quốc quy định đồng thời phải đăng ký danh sách Doanh nghiệp xuất khẩu vào Trung Quốc kèm theo mã số. Trong tương lai, các rào cản này chắc chắn sẽ càng ngày càng chặt chẽ hơn”*. Tuy nhiên, Trung Quốc và Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của ngành thủy sản Việt Nam, chiếm tỷ trọng 15.2 % tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước<sup>18</sup>. Với tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy, thị trường Trung Quốc đã bám sát nút với thị trường Nhật và khẳng định vị trí quan trọng của mình.

Xuất khẩu sang thị trường này đã gần bằng với thị trường Nhật Bản – vốn là thị trường truyền thống lớn nhất của ta. Ngoài cá, *“mực và bạch tuộc đạt 12 triệu USD, vượt cả 13 nước EU cộng lại. Nhưng điều bất ngờ hơn cả là hàng khô các loại, đạt 150.797 triệu USD chiếm tỷ trọng 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường này”*<sup>19</sup>.

Đây là thị trường có nhiều tiềm năng để phát triển nhưng cũng luôn biến động và khó có thể dự báo chính xác. Tuy nhiên, Trung Quốc đang thi hành chính sách hạn chế khai thác và tăng cường nuôi trồng. Trong các thời kỳ Trung Quốc cấm khai thác hải sản tất yếu nhu cầu nhập khẩu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, họ chỉ nhập khẩu nguyên liệu thô là chính.

EU là một trong những miền đất “quả vàng” đối với các nhà xuất khẩu và nhiều ngành sản xuất của Việt Nam. Riêng xuất khẩu thủy sản sau khi xếp 18 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào nhóm 1 trong tháng 3 năm 2002 EU cũng đã cho phép xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ của Việt Nam vào nhóm 1. Đến tháng 4 năm 2003, số doanh nghiệp được công nhận đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản sang EU đã tăng lên con số 49, gần gấp đôi số doanh nghiệp được công nhận cuối năm 2001, nhưng dường như còn chưa đủ thời gian để sự thay đổi về lượng này tạo nên sự tăng trưởng đáng kể cho xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

<sup>18</sup> Bài “**Nhìn lại xuất khẩu thủy sản năm 2000**” của Phạm Thị Hồng Lan, tạp chí TM số 2+3/2001

<sup>19</sup> Bài “**Xuất khẩu thủy sản quý I năm 2003**” của Thái Phương, tạp chí Thương mại thủy sản 4/2003

Tuy nhiên, “với 71 triệu USD, xuất khẩu thủy sản vào EU vẫn đạt mức tăng trưởng 16,9 trong 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2001, chiếm tỷ trọng 4,1% xuất khẩu thủy sản cả nước, khẳng định vị thế của mình”<sup>20</sup>.

Hàn Quốc và Đài Loan cũng là hai thị trường truyền thống tiêu thụ thủy sản của Việt Nam. Năm 2002 Hàn Quốc nhập khoảng 43,4 triệu USD, Đài Loan: 33,7 triệu USD. Hai thị trường này nhập khẩu các loại cá bò, cá com, cá ngừ vv Các nhà cung cấp chính là công ty Thiên Hải, APT, Basefood, Hoàng Hà...

### **3. Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam.**

Đất nước ta nông nghiệp chiếm đa phần nên việc phát huy tiềm năng về lĩnh vực chế biến nông - thủy sản là điều kiện hiển nhiên của một nước đang phát triển với chủ trương CNH, HĐH đất nước

**Bảng 2.7 Đóng góp của thủy sản đối với nông sản ở Việt Nam**

Năm	2000	2001	2002
Tỷ lệ % so với nông sản	39,5	39,6	39.1

(Nguồn: Bài “Một số vấn đề trong sản xuất các mặt hàng thủy sản ở nước ta” của Lê Sỹ Hải, tạp chí thủy sản số tháng 6/2002)

Nhìn ở bảng trên, ta thấy sự đóng góp của thủy sản đối với nông sản hàng năm không phải là nhỏ. Song một điều đáng tiếc là cho đến nay các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu vẫn là các loại hàng khô mới qua sơ chế nên giá trị không cao.

**Bảng 2.8. Tỷ lệ của các mặt hàng thủy sản xuất khẩu**

Loại hàng	2000 (%)	2001 (%)	2002(%)
Hàng khô	7	5	5
Cá đông lạnh	10	8	12
Tôm đông lạnh	59	35	30
Nhuễn thể đông lạnh	11	9	15
Các loại khác	13	43	38

(Nguồn: Bài “Một số vấn đề trong sản xuất các mặt hàng thủy sản ở nước ta” của Lê Sỹ Hải, tạp chí TS số 6/2002)

Như vậy, có thể thấy rằng xuất phát từ nhu cầu của thị trường, từ tiềm năng kinh tế thủy sản Việt Nam, cá tôm và các hải sản thân mềm... đã trở thành sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam được ưa chuộng trên thị

<sup>20</sup> Bài “Xuất khẩu thủy sản quý I năm 2003” của Thái Phương, tạp chí Thương mại thủy sản 4/2003

trường thế giới, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, Mỹ. Qua bài “**Nhìn lại xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2000**” của tác giả Phạm thị Hồng Lan đăng trên tạp chí TM số 2+3/2001 ta có thể thấy được sự tăng trưởng của các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu ở Việt Nam

- *Tôm đông*: Có khối lượng xuất khẩu 66,7 nghìn tấn năm 2002, giá trị 654 triệu USD, tăng so với năm 2001 tương đương là 9,3% và 35,7%. Rõ ràng tôm đông xuất khẩu năm 2002 của Việt Nam đã có chất lượng cao hơn nhiều so với năm 1999. Giá tôm xuất trung bình của chúng ta năm 2002 lên tới 9,5 USD/kg, cao hơn 24% so với giá năm 2001 (7,9 USD/kg). Sự tăng giá này, một phần do thuận lợi của thị trường tôm thế giới, nhưng mặt quan trọng hơn là do cơ cấu mặt hàng tôm của ta đã chuyển mạnh sang các dạng sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, là những mặt hàng có mức giá tăng mạnh nhất trên thị trường.

Tôm đông xuất khẩu năm 2002 với sự tham gia của 160 doanh nghiệp chế biến tôm trong cả nước, chiếm tỷ trọng 43,6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản so với 49,6% năm 2001. Như vậy cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã có thay đổi với cán cân nghiêng về các mặt hàng khác ngoài tôm đông.

Nhật Bản vẫn là thị trường nhập khẩu tôm đông lớn nhất của Việt Nam với khối lượng 30,7 nghìn tấn, giá trị 291 triệu USD. Về khối lượng, mức nhập từ Việt Nam không tăng lên là bao (năm 2001 là 30,3 nghìn tấn), nhưng giá trị tăng lên nhiều do giá tôm năm 2002 ở Nhật tăng lên và chất lượng tôm của Việt Nam cũng được cải thiện hơn.

Thị trường tôm Nhật Bản chiếm 47,4% giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam (năm 2001 là 49%). Việt Nam vẫn đứng ở hàng thứ ba trong số các nước bán tôm cho Nhật, chỉ chiếm 11,4% thị phần tại đây và khoảng cách với các nước dẫn đầu như Ấn Độ và Thái Lan còn khá xa. Giá tôm trung bình của Việt Nam tại thị trường Nhật cũng còn rất thấp so với giá tôm của Thái Lan, Ấn Độ, thậm chí còn thấp hơn cả giá tôm trung bình của toàn thị trường Nhật Bản.

Mỹ vẫn là thị trường lớn thứ hai với tôm xuất khẩu Việt Nam. Năm 2002 Mỹ nhập từ Việt Nam 14,4 nghìn tấn tôm đông, giá trị 215 triệu USD. Đây là bước tiến vượt bậc so với năm 2001. Thị trường Mỹ đã chiếm 35% giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam. Điều rất đáng chú ý là giá tôm trung bình của Việt Nam tại Mỹ rất cao, tới 14,9 USD/kg là mức cao nhất ở thị trường này, do phần lớn là tôm chế biến với chất lượng cao. Tuy nhiên, thị phần của tôm Việt Nam tại thị trường tôm số 1 thế giới này còn rất nhỏ, bằng 4,5% và chỉ đứng hàng thứ 8 trong số các nước xuất khẩu tôm vào Mỹ.

Như vậy thị trường Nhật và Mỹ đã chiếm tới 82,4% giá trị xuất khẩu tôm đông của Việt Nam trong năm 2002.

EU là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ ba thế giới. Riêng Tây Ban Nha hàng năm nhập khẩu gần 100 nghìn tấn, Pháp 70 nghìn tấn tôm. Điều đáng tiếc là tôm đông Việt Nam xuất sang EU năm 2000 chỉ vèo vèo có 7.247 tấn giá trị 38,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng quá nhỏ bé.

- Cá: Năm năm gần đây, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cá nhanh nhất so với tất cả các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu, thậm chí còn cao hơn tôm – mặt hàng chủ yếu, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta, đạt mức tăng trưởng bình quân 43%/năm.

Trong những năm 1998 và 1999, giá trị xuất khẩu cá đạt khoảng trên 100-120 triệu USD và chiếm tỉ trọng gần 13% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong đó sản phẩm cá ngừ chiếm khối lượng khá lớn. Năm 2000, xuất khẩu cá đạt tốc độ tăng trưởng kỷ lục, tăng 72% so với năm 1999, giá trị đạt gần 242,6 triệu USD. Bước nhảy vọt này có thể ghi nhận ở hai mặt ở hai mặt hàng tương đối quan trọng là cá tra/basa và cá ngừ đông lạnh. Đây là năm thâm nhập hiệu quả nhất vào thị trường Mỹ, sau những năm khai phá và thử nghiệm 1998 và 1999.

Năm 2001, xuất khẩu cá chiếm trên 17% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản, bằng năm 2000, nhưng tổng giá trị xuất khẩu năm 2001 tăng 20,2% so với năm trước nên giá trị xuất khẩu cá đạt khá cao, với trên 310,07 triệu USD – tăng 35%.

Năm 2002, xuất khẩu cá đã vươn lên đạt gần 23% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản với gần 463 triệu USD, tăng 49,3% so với năm trước. Năm 2001 và 2002 là 2 năm có nhiều biến động lớn về thị trường và có nhiều biến cố chính trị, xã hội ở một số nước lớn, ảnh hưởng đến tiêu thụ thủy sản. Bên cạnh đó là vấn đề dư lượng kháng sinh trên thị trường EU. Ba nguyên nhân chính để xuất khẩu cá giữ được sức tăng trưởng mạnh trong giai đoạn này là sản phẩm cá thường có mức giá vừa phải, phù hợp với mức giá vừa phải, phù hợp với mức chi tiêu của đại đa số người tiêu dùng bậc trung và thấp hơn; sản phẩm dễ chế biến phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của khách hàng hiện đại; sản phẩm khai thác cá biển trên thế giới không tăng trong khi các thị trường lớn vẫn có nhu cầu cao.

Về các sản phẩm xuất khẩu chính của cá, cá đông lạnh, các loài có giá trị xuất lớn là cá tra/basa, cá ngừ, cá bò, cá com, cá thu, cá nư, cá mối, cá bon lưỡi trâu, cá mú... trong đó cá tra/báa và cá ngừ là 2 loài xuất khẩu có giá trị rất lớn. Năm 2002 xuất khẩu cá tra/basa đạt trên trăm triệu USD, cá ngừ đạt 77,5 triệu USD (chưa kể các sản phẩm đồ hộp và một số loài khác).

Đáng chú ý là cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong tổng giá trị xuất khẩu và giá một số loài cao hơn rất nhiều so với cá nuôi. Đây là nguồn cung cấp được hầu hết các thị trường ưa chuộng bởi hương vị ngon tự nhiên và không có vấn đề về dư lượng hoá chất.

- Các sản phẩm khác: Ngoài những sản phẩm chủ lực trên, những sản phẩm thủy sản khác cũng đóng một vai trò tích cực vào bức tranh sáng sủa của xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2002, đặc biệt là những mặt hàng thực phẩm chế biến, cua ghe, đặc sản biển. Trong 11 tháng của năm 2002, *“các nhóm sản phẩm này đạt kim ngạch trên 279 triệu đôla, tăng trên 20% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm tỷ trọng 11,5 trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản”*.

Tuy nhiên, điều đáng mừng cho nhóm hàng này là *“Ủy ban châu Âu (EC) cho phép xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ sang thị trường EU”*<sup>21</sup>. Tính đến nay, Ủy ban châu Âu mới công nhận 15 nước đủ tiêu chuẩn xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ và Việt Nam là một trong 15 nước đó.

Những kết quả trên được coi là thắng lợi của việc đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá mặt hàng. Đây là xu hướng tích cực cần được tiếp tục duy trì và phát triển trong những năm tiếp theo.

---

<sup>21</sup> Bài **“Được phép xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ sang EU”** của Đức Vương, Thời báo Kinh tế 5/5/2000

#### 4. Đánh giá kết quả kinh doanh xuất khẩu thủy sản.

##### a. Số lượng và kim ngạch xuất khẩu.

**Bảng 2.9 Xuất khẩu thủy sản Việt Nam thời kỳ 1992 - 2002**

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
<b>Kim ngạch (tr USD)</b>	<b>305</b>	<b>368</b>	<b>456</b>	<b>550</b>	<b>670</b>	<b>780</b>	<b>858</b>	<b>971</b>	<b>1479</b>	<b>1883</b>	<b>2022</b>
<b>Số lượng (nghìn tấn)</b>	<b>79,6</b>	<b>94,8</b>	<b>110,9</b>	<b>127,7</b>	<b>150,5</b>	<b>156</b>	<b>171.6</b>	<b>194.2</b>	<b>292</b>	<b>334,7</b>	<b>405</b>

*Nguồn: Tạp chí Thương mại thủy sản 1/2003*

Năm 1992 kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 305 triệu USD đến năm 1998 đạt 858 triệu đôla và 2002 đạt 2022 triệu đôla, một con số kỷ lục, như vậy trong vòng 10 năm 1992-2002 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã tăng 6.6 lần, mức tăng xuất khẩu trung bình hàng năm đạt 18% còn nếu so với mức xuất khẩu 1998 là 858 triệu đôla thì xuất khẩu 2002 tăng 2,2 lần và mức tăng trung bình hàng năm thời kỳ 1998-2002 là 20%, đây quả là một tốc độ tăng trưởng ngoạn mục. Như vậy, tổng khối lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2002 với 405 nghìn tấn, giá trị 2022 triệu USD, tăng 21.7% so với năm 2001 là một trong những mức tăng trưởng nhanh nhất trong số các quốc gia xuất khẩu thủy sản chính của thế giới năm 2002.

Xét theo số lượng hàng xuất khẩu thì mức xuất khẩu 1992 là 79.6 ngàn tấn đã tăng lên 405 ngàn tấn năm 2002, mức tăng tương đối là 5 lần và tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trong thời kỳ 10 năm đó là 20%. Điều này có nghĩa là việc tăng kim ngạch xuất khẩu thời gian qua được quyết định chủ yếu bởi việc tăng số lượng hàng xuất khẩu trong khi giá cả xuất khẩu hầu như ổn định (tăng không đáng kể chỉ tăng 13% trong vòng 10 năm).

Bên cạnh đó, nếu đem so sánh tốc độ phát triển và tốc độ tăng của sản xuất thủy sản hàng năm thời kỳ năm năm gần đây là trên 8% thì người ta sẽ thấy rõ vai trò của xuất khẩu thủy sản trong việc thúc đẩy sản xuất và

xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Còn nếu so với tốc độ tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu hàng thủy sản của thế giới thời gian 1992-1997 lần lượt là 4.3% và 10% thì xuất khẩu thủy sản Việt Nam là một trong những ngành đang phát triển đóng góp đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá nước nhà đặc biệt là đóng góp vào việc hiện đại hoá ngành thủy sản Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản có bước tiến nhảy vọt, cả năm 2002 đạt trên 2.022 triệu USD. Sự thành công trên có được là do có sự đóng góp rất lớn của các khu vực nuôi trồng thủy sản trong cả nước. Một số địa phương đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản cao như tỉnh Cà Mau - 240 triệu USD, tăng 71,43% so với thực hiện 2001; thành phố Hồ Chí Minh - 136 triệu USD, tăng 52,17%; tỉnh Cần Thơ - 124 triệu USD, tăng 45%, ... Cùng với các địa phương xuất khẩu lớn ở phía Nam, các tỉnh phía Bắc và miền Trung cũng có bước trưởng thành đầy ấn tượng mà điển hình phải kể đến là Đà Nẵng - 32,5 triệu USD, tăng 44,4%; Quảng Ninh - 22 triệu USD, tăng 18,3%; Tổng Công ty thủy sản Việt Nam - 130 triệu USD, tăng 30%.

Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu cho thủy sản Việt nam ngày càng mở rộng. Vào những năm 90, chúng ta chỉ có các thị trường xuất khẩu truyền thống như : Nhật, ASEAN, Trung quốc. Nhưng đến năm những năm 2000 chúng ta đã có thể xuất khẩu sang các thị trường mới, khó tính hơn là EU, Mỹ. Đây là những kết quả đạt được rất quan trọng để Việt nam củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả xuất khẩu thủy sản

Qua trên ta thấy vai trò của xuất khẩu thủy sản trong hoạt động xuất nhập khẩu cũng rất quan trọng. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản chỉ đứng thứ 3, sau các mặt hàng dầu thô và dệt may. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản có xu hướng ngày càng tăng, từ 10,2% năm 2001 đến 11,2% năm 2002 và dự tính là 13,2% năm 2003 và xuất khẩu thủy sản càng ngày càng chứng tỏ vị trí vững vàng của mình trong nền kinh tế.

b. Hiệu quả xuất khẩu.

**Bảng 2.10 Xuất khẩu tôm của Thái Lan và Việt Nam.**

Nước	1995			2000		
	Lượng xuất khẩu (1000 tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Giá bình quân (USD/kg)	Lượng (1000 tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Giá BQ (USD/kg)
Thái Lan	246,5	2412	9,79	283,5	2712	9,57
Việt Nam	61,2	414	6,77	66,7	654	9,80

*Nguồn: FAO year book.*

Để phân tích hiệu quả xuất khẩu, ta lấy mặt hàng tôm và cá làm ví dụ.

Qua bảng trên, ta thấy năm 1995, hiệu quả trong xuất khẩu tôm của Việt Nam là chưa cao. Xét về lượng xuất khẩu, khối lượng tôm xuất khẩu của Thái Lan cao gấp 4 lần Việt Nam vì Thái Lan thực hiện 100% là nuôi tôm công nghiệp (sản lượng tôm sú nuôi của Thái Lan là 200.000 tấn/năm), còn ở Việt Nam ngược lại có đến 82% sản lượng tôm nuôi được thu hoạch qua nuôi quảng canh và bán thâm canh. Cũng nhờ vào phương pháp nuôi tôm hiện đại cho thu hoạch tôm nguyên liệu hay tôm sống theo ý muốn và chủ động được cỡ loại tôm mà giá xuất khẩu tôm của Thái Lan thường cao gấp 1,5 lần giá xuất khẩu tôm của Việt Nam, nếu so với một nước trung bình tiên tiến khác như Indônêxia, năng suất nuôi thủy sản của Việt Nam cũng thấp hơn khoảng 60%. Đây cũng chính là một yếu

điểm của nuôi tôm Việt Nam. Và giá xuất khẩu thủy sản nước ta so sánh ở bảng trên là một chỉ tiêu phản ánh hiệu quả thấp của xuất khẩu thủy sản nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

**Bảng 2.11. Kim ngạch xuất khẩu Tôm và Cá của Việt nam năm 2002**

Thị trường	Tôm		Cá	
	Khối lượng (Tấn)	Giá trị (Triệu USD)	Khối lượng (Tấn)	Giá Trị (Triệu USD)
Mỹ	41800	86.1	34870	131
Nhật	41950	325	14050	51.4
Trung Quốc & Hồng Kông	4100	35.5	28980	108.8
ASEAN	2490	20.1	10100	21.05
EU	4500	18.7	7500	20.8
Các nước khác	8651	68.47	35551	93.6

Nguồn: Tạp chí Thương mại thủy sản 1/2003

Năm 2000 đến 2002 sau một thời gian triển khai đồng bộ các chương trình: “Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản”; “Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản”; “Chủ chương phát triển khai thác hải sản xa bờ và ổn định khai thác vùng gần bờ; tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế”, hàng thủy sản nói chung và tôm nói riêng của Việt Nam đã có bước nhảy vọt về số lượng và chất lượng. Giá tôm xuất khẩu trung bình của Việt Nam năm 2002 đạt 10,3 USD/kg, cao hơn 26% so với năm 1999, 45% so với năm 1995. Sự tăng giá này, một phần là do cơ cấu mặt hàng tôm của ta đã chuyển mạnh sang các dạng sản phẩm chế biến giá trị gia tăng, là những mặt hàng có mức giá tăng mạnh nhất trên thị trường. Nhưng mặt khác quan trọng không kém, là do ta đã biết đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, thay đổi cơ cấu thị trường hợp lý. Điển hình là thị trường Mỹ, vào năm 2002 tôm đông chiếm tỷ trọng áp đảo trong các mặt hàng xuất khẩu của ta sang Mỹ với 40.6 nghìn tấn, giá trị 421 triệu USD, chiếm 78% giá trị xuất khẩu thủy sản nói chung. Rất ít quốc gia xuất khẩu thủy sản sang Mỹ lại có tỷ lệ mặt hàng tôm đông lớn như của Việt Nam. Tôm đông Việt Nam chiếm 4,7% khối lượng nhập khẩu tôm vào Mỹ và đứng hàng thứ 8 trong số các quốc gia xuất khẩu mặt hàng này. Khác hẳn với thị trường Nhật Bản, tại Mỹ tôm đông Việt Nam có giá rất cao, trung bình tới 15 USD/kg. Giá tôm trung bình tại thị trường Mỹ cao như vậy đã kéo giá tôm xuất khẩu trung bình của Việt Nam trong năm 2000 cao lên theo, dẫn đến hiệu quả xuất khẩu cũng có bước nhảy vọt.



Bên cạnh tôm là mặt hàng cá cũng có những chuyển biến rất mạnh trong việc xuất khẩu sang các thị trường khác nhau. Cụ thể, với thị trường lớn nhất là Mỹ năm 2002 Việt Nam xuất khẩu khoảng 35 nghìn tấn tăng 46.7%, đạt giá trị 131 triệu USD tăng 37.9% so với năm 2001. Thị trường lớn thứ hai của xuất khẩu cá của Việt Nam sau Mỹ không phải là Nhật mà là Trung Quốc và Hồng Kông. Năm 2002, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này khoảng 29 nghìn tấn cá các loại tăng 57.8%, đạt giá trị 108 triệu USD tăng 102.6% so với năm 2001. Điều này càng chứng tỏ xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang từng bước phát triển, thể hiện hiệu quả kinh tế cao sau một khoảng thời gian yếu kém trong việc xuất khẩu cũng như tạo được hiệu quả trong việc này.

### **III./ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 1995 – 2002 VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÁC MẶT CỦA XÃ HỘI.**

Nước ta có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên ưu đãi nên rất thuận lợi cho việc khai thác, nuôi trồng thủy sản. Đây cũng là tiền đề cho ngành thủy sản phát triển và thu được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, không phải không có những khó khăn, tồn tại mà ngành thủy sản vẫn phải đang đối mặt và tìm phương án giải quyết.

#### **1. Những thành tựu đạt được.**

##### ***1.1 Ngành Thủy sản đã có sự tiến bộ và phát triển toàn diện trên các lĩnh vực, nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh và chủ quyền trên biển; có đóng góp lớn trong lĩnh vực xuất khẩu;***

Việc khai thông thị trường đã thúc đẩy phát triển cơ sở vật chất và năng lực khai thác, nuôi trồng thủy sản, năng lực hậu cần dịch vụ, tạo việc làm với thu nhập ngày càng cao cho hàng chục vạn lao động, bảo đảm đời sống của hơn 3 triệu người, làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng nông thôn ven biển, đặc biệt là của các cộng đồng ngư dân và nông ngư dân. Từ chỗ là một bộ phận không lớn thuộc khối kinh tế nông nghiệp, với trình độ lạc hậu vào năm 1980, thủy sản đã trở thành một ngành kinh tế công nông nghiệp có tốc độ phát triển cao, qui mô ngày càng lớn, góp phần ổn định và phát triển kinh tế đất nước.

Trong thời gian hơn một thập kỷ qua, sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt được những thành tựu rất khả quan. Đặc biệt năm cuối cùng của thế kỷ XX đã trở thành một trang sử vàng của ngành thủy sản: sau khi tự tin gia nhập Câu lạc bộ các ngành hàng 1 tỷ đôla vào ngày 30/9/2000, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã tăng vượt bậc. Năm 2002 kim ngạch xuất khẩu đạt 2.02 tỷ đôla, đứng thứ 3 trong các ngành kinh tế xuất khẩu mạnh nhất của Việt Nam, chỉ sau dầu thô và dệt may. Tổng sản lượng thủy sản cả nước đạt 420 tấn vượt 21.7% so với năm 2001.

Trích dẫn bản báo cáo “Vượt qua ngưỡng xuất khẩu 1 tỷ USD, thủy sản Việt Nam vững tin tiến vào thế kỷ 21” của Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh nêu rõ: “*Sự kiện xuất khẩu thủy sản vượt qua ngưỡng 1 tỷ USD là kết quả của hàng chục năm phấn đấu liên tục của toàn thể lao động nghề cá trên mọi miền đất nước, là tâm huyết của nhiều thế hệ cán bộ lãnh đạo ngành, của lãnh đạo các doanh nghiệp, là kết quả sự chỉ đạo tập trung và sát sao của lãnh đạo Đảng và Chính phủ*”.

1.2 Xuất khẩu thủy sản khẳng định vị trí chủ đạo trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam và bước đầu xác định được vị trí có ý nghĩa chiến lược trên thị trường thủy sản thế giới. Mặt khác, xuất khẩu thủy sản cũng góp phần nâng cao uy tín của hàng xuất khẩu Việt Nam, mở rộng quan hệ buôn bán với các nước trên thế giới.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2002 đạt 2,02 tỷ USD, chỉ đứng thứ 3, sau các mặt hàng dầu thô và dệt may. Dự kiến trong giai đoạn 2000-2005, hay xa hơn 2000-2010, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Năm 2002 là năm thành công của xuất khẩu thủy sản trong việc khôi phục, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản. Đến nay, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt ở trên 60 nước, 77 doanh nghiệp được đánh giá đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU, Bắc Mỹ. Trong đó có 49 đơn vị nằm trong danh sách 1 xuất khẩu vào EU, 60 đơn vị đủ điều kiện xuất khẩu vào Bắc Mỹ.

Theo quyết định của cộng đồng chung châu Âu (EC): *“Tổ chức của Việt Nam có thẩm quyền trong việc chứng nhận chất lượng, điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản là Trung tâm kiểm tra chất lượng về vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN). Điều này khẳng định uy tín của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, uy tín về chất lượng của các mặt hàng thủy sản và uy tín của NAFIQACEN trên trường quốc tế”*<sup>22</sup>.

Như vậy, Việt Nam được phép xuất khẩu các sản phẩm thủy sản từ các doanh nghiệp đã được phê chuẩn với tư cách là một nước thuộc danh sách 1 các nước được phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU. Trước mắt, EU đã chấp thuận 18 doanh nghiệp trên 33 doanh nghiệp đã kiểm tra đủ điều kiện. Các doanh nghiệp còn lại định kỳ NAFIQACEN đệ trình lên EC để được bổ sung thêm vào Danh sách 1.

Và đến cuối năm 2002, việc 68 doanh nghiệp của Việt Nam đã chính thức vào Danh sách 1 xuất khẩu thủy sản đã tạo thế đứng và uy tín vững chắc cho thủy sản Việt Nam vươn xa hơn trên trường quốc tế.

Ngoài những gì đã đạt được ở trên, ngành thủy sản cũng không ngừng tổ chức, tham gia vào những hoạt động bổ ích để nâng cao vai trò và vị trí của mình. Một trong các hoạt động tích cực của ngành là việc tham gia các Hội chợ triển lãm quốc tế thủy sản. Hội chợ thủy sản lần đầu tiên ở Việt Nam có tên là “Vietfish ‘99” diễn ra tại Trung tâm Kasati thành phố Hồ Chí Minh từ 5/2 đến 8/2/1999. Hội chợ đã thu hút 100 đơn vị trong và ngoài nước tham dự giới thiệu nhiều thiết bị công nghệ và mặt hàng mới”, *“điều bất ngờ là hội chợ đã thu hút khá đông người đến dự ngay trong ngày khai mạc. Các mặt hàng thủy sản chế biến và các mặt hàng khô đều bán rất chạy vì đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp tết”*<sup>23</sup>.

Chỉ sau đó 1 năm, để tiến tới kỷ niệm 40 năm ngày thành lập ngành thủy sản Việt Nam (1960-2000), thực hiện chủ trương của Bộ Thủy sản, từ 15 đến 18/1/2000, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã mở Hội chợ triển lãm quốc tế thủy sản Việt Nam – “Vietfish – 2000” tại Trung tâm hội chợ và triển lãm quốc tế thành phố Hồ Chí Minh, hội chợ lần này *“là dịp để giới thiệu sự lớn mạnh của ngành thủy sản Việt Nam, là cơ hội để các doanh nghiệp giới thiệu chất lượng với khách hàng trong và ngoài nước, khả năng cung ứng và sản xuất thủy sản, về khả năng phát triển thị trường tiêu thụ.... Tạo cơ hội giao lưu thương mại. Trao đổi học tập kinh*

<sup>22</sup> Bài **“Hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã được EC đưa vào danh sách 1”** của PV, tạp chí TS số 6/1999

<sup>23</sup> Bài **“Vietfish ‘ 99”**, TBKTVN số 12 ngày 10/2/1999).

*nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh, kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước trong lĩnh vực thủy sản, giới thiệu và cung cấp các mặt hàng thủy sản chất lượng cao... ”<sup>24</sup>.*

Ngoài ra, tác giả Phương Đông còn cho biết thêm: “ *Hội chợ có gần 100 đơn vị tham gia với 122 gian hàng chuẩn, lắp ghép hiện đại, 24 gian hàng của 20 đơn vị thuộc 11 nước tham gia như Mỹ, Pháp, Thụy Điển, Tây Ban Nha, úc, Thái Lan, Singapore, Malaixia, Trung Quốc...*”

### ***1.3 Thành công trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành thủy sản nói riêng và góp phần vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước nói chung.***

Trong chế biến thủy sản, đã từng bước khắc phục tình trạng lao động thủ công là chính sang sử dụng máy móc công nghệ khá hiện đại và đồng bộ. Một số khoa học công nghệ mới được đưa vào sản xuất, nhờ đó kéo dài thời gian giữ chất lượng và độ tươi sống của hàng thủy sản; tạo ra nhiều chủng loại hàng hoá, trọng lượng, mẫu mã với chất lượng tốt, số lượng nhiều, giá thành hạ phục vụ nhu cầu ăn ngay, nấu ăn rất tiện dụng của người tiêu dùng và nâng cao giá trị hàng thủy sản Việt Nam, mở rộng thị trường tiêu thụ. Ví dụ: ở An Giang trước đây xuất khẩu cá ba sa dạng phi lê đông lạnh đạt hiệu quả thấp, nhưng khi áp dụng kỹ thuật xông khói nguội của trung tâm công nghệ và sinh học thủy sản của Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II, đã đưa giá trị thương mại tăng từ 1,5-2 lần và mở rộng thị trường tiêu thụ. Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang chuyển từ công nghệ đông tiếp xúc sang đông rori nhanh IQF đã thu chênh lệch giá bán từ 0,03-0,05 USD/kg tôm đông, nếu mỗi năm sản xuất 2000 tấn sản phẩm sẽ thu chênh lệch từ 60.000-100.000 USD.

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đã phát triển khá mạnh mẽ và vững chắc, từng bước đẩy lùi nuôi trồng manh mún, tự phát theo lối thủ công truyền thống dựa vào thiên nhiên sang nuôi trồng có quy hoạch với khoa học công nghệ hiện đại hơn, đưa diện tích từ 295.000 ha năm 1990 lên 535.000 ha năm 1999. Nếu năm 1980 sản lượng nuôi trồng chỉ thu chưa đầy 200.000 tấn thì đến năm 1998 đã tăng lên 500.000 tấn, năm 1999 trên 600.000 tấn, năm 2002 khoảng 1,4 triệu tấn và còn khả năng phát triển nhiều hơn nữa.

Trong khai thác thủy sản, nhờ có khoa học công nghệ hiện đại nên có thể xác định trữ lượng và xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý đối với từng loài thủy sản, từng vùng biển và từng mùa vụ vừa đảm bảo khai thác tối đa nguồn lợi thủy sản và đảm bảo khả năng tái tạo để ổn định khai thác lâu dài. Những tàu lớn được trang bị hiện đại, có khả năng mở rộng khai thác hải sản xa bờ và hình thành nghề cá viễn dương trong tương lai.

Trong dịch vụ hậu cần nghề cá, nhờ có trang thiết bị hiện đại và ứng dụng khoa học công nghệ mới đã mở ra nhiều ngành nghề mới phục vụ các khâu nuôi trồng, khai thác, chế biến với chất lượng tốt hơn; cung cấp nhiều phương tiện phục vụ nuôi trồng công nghiệp, công nghệ sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ phát triển, hệ thống cảng cá được đầu tư nâng cấp hiện đại hơn.

Quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa đã từng bước làm cho lực lượng sản xuất của ngành thủy sản phát triển, thay đổi những công nghệ lạc hậu thiếu đồng bộ bằng những công nghệ mới khá hiện đại; tạo ra nhiều chủng loại hàng hoá với chất lượng và mẫu mã tốt hơn, thị trường từng bước được mở rộng; các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển sôi động hơn, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành thủy sản; phát huy được thế mạnh kinh tế vùng ven biển, hải đảo; hình thành một số khu công nghiệp mới và mạng

<sup>24</sup> Bài “**Hội chợ triển lãm quốc tế thủy sản thành công tốt đẹp**” của Tạp chí Thủy sản số 1/2000

lưới dịch vụ ở vùng nông thôn ven biển, thu hút nhiều lao động vùng này; góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu, tích lũy vốn phát triển kinh tế.

***1.4 Xây dựng và đào tạo được một đội ngũ các nhà doanh nghiệp thủy sản. Xuất hiện nhiều tấm gương, nhiều mô hình sản xuất xuất sắc, đầy tính năng động, sáng tạo.***

Ngoài đội ngũ doanh nghiệp thủy sản có kiến thức và kinh nghiệm hoạt động trong nền kinh tế thị trường còn có hàng trăm kỹ sư giỏi, hàng vạn công nhân lành nghề. Đội ngũ này có nhiệt tình và ý chí vươn lên mạnh mẽ, là lực lượng có vị trí quan trọng trong giai đoạn phát triển sắp tới. Trong 15 năm qua cũng đã xuất hiện một thế hệ ngư dân mới, đông đảo, có tri thức kỹ thuật và kinh nghiệm góp phần tích cực vào sản xuất và bảo quản nguyên liệu.

Các doanh nghiệp đã đầu tư cải tạo nâng cấp nhà xưởng, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh phù hợp với yêu cầu thị trường thế giới. Bà Nguyễn Thị Hồng Minh – thứ trưởng Bộ Thủy sản đã ví quá trình này như “cuộc lột xác lớn”. Các nước ASEAN đã đánh giá Việt Nam là nước thành công nhất trong khu vực về kiểm soát an toàn vệ sinh đối với hàng thủy sản xuất khẩu”.

Cho đến nay, toàn ngành thủy sản đã có trên 250 nhà máy chế biến công nghiệp, công suất chế biến theo thiết kế vào khoảng 1000 tấn thành phẩm mỗi ngày. Như đã nói ở trên, 68 doanh nghiệp được EU cấp mã số xuất khẩu, 100 doanh nghiệp được công nhận áp dụng HACCP để xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổng thư ký VASEP, nhân xét rằng: “Chính những nhà máy này đã đóng góp phần lớn tạo nên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao của ngành”.

Với những thành tựu trên, ngành thủy sản đã trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng nhất của đất nước góp phần không nhỏ vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà. Riêng về xuất khẩu thủy sản, không những hàng năm mang về cho đất nước nhiều ngoại tệ mà còn góp phần đưa Việt Nam hội nhập nhanh hơn vào khu vực và thế giới thông qua sự năng động của các doanh nghiệp trong đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu cũng như thị trường xuất khẩu, tăng cường các quan hệ hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

**2. Những mặt còn tồn tại.**

***2.1 Thị trường xuất khẩu của Việt Nam nói chung chưa phải là thị trường nhập khẩu trọng điểm của thế giới, nhiều thị trường còn thiếu ổn định, trong khi nhiều thị trường rất có tiềm năng lại chưa được khai thác triệt để.***

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam chưa phải là thị trường nhập khẩu trọng điểm của thế giới, ngoài Nhật Bản. Như vậy, so với các nhà xuất khẩu khác thì Việt Nam hiện đang gặp những bất lợi về mặt thị trường. Việc tăng nhanh xuất khẩu sang Mỹ, EU mới chỉ ở giai đoạn đầu.

Chỉ riêng đối với thị trường Mỹ, ta phải cạnh tranh với một số đối thủ có khả năng khai thác, chế biến, tiêu thụ lớn như Thái lan, Ê-qua-đo, Mê-hi-cô, Ấn Độ, Trung Quốc, Băng-la-đét, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a...

trong đó, Thái Lan đang được đánh giá “là nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu thủy sản và là nhà cung cấp lớn về tôm và cá ngừ hộp cho thị trường Mỹ. Sản phẩm của Thái Lan chất lượng cao, bao gói đẹp, giá cả hợp lý, phù hợp với yêu cầu của thị trường Mỹ”<sup>25</sup>.

Cần chú ý rằng năm 2002, một trong những nguyên nhân quan trọng khiến xuất khẩu thủy sản của ta có bước nhảy vọt là do thị trường thủy sản thế giới có nhiều thuận lợi cho chúng ta. Khi chúng ta được mùa lớn về tôm nuôi thì các nước Tây bán cầu lại mất mùa lớn tạo ra sự thiếu hụt khoảng 100 nghìn tấn trên thị trường tôm mà chủ yếu là thị trường Mỹ. Trong thời gian tới, mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt hơn nhiều. Thí dụ, tôm nuôi của Ecuador, Mêhicô ... có thể chưa hồi phục ngay được mức trước đây, nhưng các nước như Brazil, Pêru ... đang thực thi các dự án nuôi tôm rất lớn và đầy tham vọng. Sản lượng tôm nuôi của Tây bán cầu chắc sẽ tăng trưởng nhanh. Các nước nuôi tôm ở châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Thái Lan, Bănglăđét ... cũng là các đối thủ cạnh tranh đáng gờm. Trung Quốc gần đây sản xuất hàng năm gần 1 triệu tấn tôm với giá thấp. Trước đây họ lấy thị trường nội địa là chính, nhưng năm 2002 đã có nhiều dấu hiệu cho thấy họ đã quay lại thị trường xuất khẩu. Đây rõ ràng là đối thủ nặng ký cho bất kỳ quốc gia nào xuất khẩu tôm.

Với thị trường EU, đây là một thị trường giàu tiềm năng, tuy nhiên, chỉ chiếm 7% tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 2002. Như vậy, dù số doanh nghiệp được công nhận đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản sang EU đã tăng lên con số 68, gần gấp ba, số doanh nghiệp được công nhận cuối năm 1999, nhưng dường như còn chưa đủ thời gian để sự thay đổi về lượng này tạo nên sự tăng trưởng đáng kể cho xuất khẩu, thủy sản sang thị trường này.

Những năm vừa qua, ngoài Mỹ và EU, thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Hồng Kông... Điều đáng chú ý là một số thị trường xuất khẩu của ta là những bạn hàng trung gian; chẳng hạn năm 1997, trên 30% lượng thủy sản Việt Nam được tiêu thụ tại thị trường Mỹ nhưng không phải do Việt Nam xuất đi mà được tái xuất từ các nhà máy của Nhật, Đài Loan, Singapore, Thái Lan...

Như vậy, thị trường tiêu thụ tuy có tiềm năng nhưng lại rất thiếu ổn định. Do vậy, vấn đề thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cần phải đa dạng hoá hơn nữa để tiến tới xây dựng được thị phần của sản phẩm Việt Nam được ổn định và không ngừng mở rộng.

### ***2.2 Mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng hoá.***

Chủng loại sản phẩm thủy sản xuất khẩu gồm chủ yếu là tôm, cá đông lạnh sơ chế. Tỷ lệ sản phẩm có giá trị gia tăng chưa cao. Chất lượng sản phẩm tuy có tiến bộ song vẫn vấp phải những yêu cầu chất lượng khắt khe của các nước nhập khẩu lớn. Vì vậy, đòi hỏi ngành phải có những nỗ lực lớn trong đa dạng hoá sản phẩm cũng như phát triển sản phẩm mới và vấn đề đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh hàng thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP.

### ***2.3 Giá cả xuất khẩu tuy có tăng nhưng vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực.***

---

<sup>25</sup> Bài “**Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ – Cơ hội và thách thức**” của Thạc sỹ Nguyễn Thị Thu Hương, tạp chí TM số 6/1999

Giá nhìn chung thấp chỉ bằng khoảng 70% mức giá sản phẩm cùng loại của Thái Lan và Indônexia nhưng vẫn không cạnh tranh trong xuất khẩu thủy sản: tài nguyên thủy sản phong phú, điều kiện khí hậu đất đai thuận lợi, giá lao động rẻ hơn so với các nước khác, nhưng trình độ khoa học và công nghệ thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu kinh nghiệm trong quản lý khiến cho lợi thế so sánh trong xuất khẩu thủy sản giảm sút nhiều và xuất khẩu không đạt được hiệu quả mong muốn vì giá thấp.

#### ***2.4 Các doanh nghiệp thiếu đoàn kết trong sản xuất kinh doanh, làm ăn theo kiểu chụp giật.***

Các doanh nghiệp thủy sản của Việt Nam dù trình độ kỹ thuật lạc hậu, cơ sở vật chất thấp kém, nhưng lại không có sự đoàn kết trong kinh doanh, làm ăn chụp giật, từ đó ảnh hưởng mạnh đến uy tín của ngành thủy sản Việt Nam. Đúng là “con sâu bỏ rầu nồi canh”, tuy rất ít doanh nghiệp làm ăn như vậy, song đã làm thiệt hại rất lớn về kinh tế đất nước nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng.

Cũng xuất phát từ tính thiếu đoàn kết của các doanh nghiệp Việt Nam, còn một tình trạng nữa, đó là “cá lớn nuốt cá bé”, những doanh nghiệp lớn có uy tín, được đầu tư, được cấp chứng chỉ quốc tế về vệ sinh, rõ ràng đơn đặt hàng phải nhiều, nhiều khi không đủ cung cấp về số lượng và chủng loại vì vùng biển Việt Nam là vùng biển nhiệt đới, nên nguyên liệu dù đa dạng song không đồng đều và không ổn định, thành rác nhà máy nhiều khi không đáp ứng nổi số lượng và khách hàng yêu cầu, vì uy tín lại không được từ chối, nên chấp nhận và sau đó đi tới các xí nghiệp nhỏ đặt hàng. Biết vậy các doanh nghiệp lớn này vẫn cứ ép về giá cả, chất lượng đối với các xí nghiệp nhỏ. Có lẽ đã đến lúc cần phải phát huy truyền thống đức độ, sự đoàn kết của dân tộc ta, nhằm tạo ra các quan hệ tốt đẹp giữa các doanh nghiệp để hai bên cùng có lợi. Tránh tình trạng “người ăn không hết, kẻ lần không ra”.

#### ***2.5. Mất cân đối giữa trình độ công nghệ hiện tại còn thấp và yêu cầu chất lượng sản phẩm ngày càng cao.***

Phương thức tích lũy trong thời gian qua chủ yếu là từ thương mại, tích lũy do bản thân công nghiệp chế biến thủy sản tạo ra chưa đáng kể. Đó là tất yếu khách quan, phù hợp với trình độ sản xuất và điều kiện của giai đoạn khai thác tài nguyên, tuy vậy vẫn tồn tại những bất hợp lý về lợi ích giữa các lực lượng tham gia quá trình sản xuất thủy sản xuất khẩu, đã làm chậm quá trình tích lũy tái đầu tư để đổi mới công nghệ. Trong khu vực chế biến, phần lớn các xí nghiệp có qui mô nhỏ, ít thiết bị hiện đại, tỷ trọng lao động thủ công cao, điều kiện sản xuất và trình độ công nghệ chưa đạt yêu cầu của nhiều thị trường thế giới, chỉ thích hợp với các sản phẩm dạng nguyên liệu thô sơ chế. Các công ty nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực thủy sản chỉ chú trọng khai thác triệt để chênh lệch về giá nguyên liệu và nhân công, chưa muốn đầu tư công nghệ cao. Trong khu vực sản xuất nguyên liệu thủy sản, cơ sở hạ tầng (bao gồm cầu cảng, hệ thống điện nước, đường giao thông, phương tiện bảo quản....) còn quá nhỏ bé, không đáp ứng được yêu cầu phát triển mới, nhất là yêu cầu về kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch.

Với trình độ công nghệ hiện có, tuy gần đây các xí nghiệp có nhiều cố gắng đa dạng hoá mặt hàng, song cơ cấu sản phẩm vẫn còn đơn điệu so với nhu cầu thị trường thế giới, chủ yếu vẫn là những mặt hàng đông lạnh, chiếm 87-89% về sản lượng và 78-82% về giá trị, trong đó tôm đông chiếm tới 58-60% về sản lượng và 68-73% về giá trị trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Các sản phẩm cá nhuyển trong vài năm gần đây có tăng khá, nhưng chiếm

tỷ trọng còn thấp trong cơ cấu xuất khẩu. Sản phẩm có giá trị gia tăng mới đạt khoảng 6-7% giá trị kim ngạch xuất khẩu.

***2.6. Mất cân đối giữa trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh và yêu cầu hội nhập để tạo sức cạnh tranh trên thị trường.***

Hệ thống các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thủy sản hiện nay khá phân tán và manh mún, chưa được tổ chức và liên kết trên cơ sở một chiến lược thị trường và các sách lược chung thống nhất. Điều đó đã dẫn đến hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nước cả thị trường mua nguyên liệu và thị trường bán thành phẩm, đã làm giảm sức cạnh tranh chung trên các thị trường nước ngoài.

Để kết luận, mặc dù đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhưng sản xuất và xuất khẩu thủy sản của nước nhà còn chưa tương xứng với tiềm năng tài nguyên đất nước và nếu so sánh với các nước có tiềm năng thủy sản giống ta ( như Thái Lan) thì mức độ chênh lệch về trình độ công nghệ và trình độ quản lý là rất lớn, do vậy mục tiêu chiến lược là phải phát huy được những tiềm năng của thủy sản nước nhà và đưa trình độ công nghệ sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng như trình độ quản lý lên ngang tầm khu vực và thế giới.

**CHƯƠNG III**  
**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM.**

**I. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM.**

**1. Mục tiêu**<sup>26</sup>

*a. Mục tiêu chung.*

\* Nâng cao giá trị và sản lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tiếp tục giữ vị trí mũi nhọn của kinh tế thủy sản trong sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

\* Xác lập vị trí ngày càng cao của sản phẩm thủy sản Việt nam trên thị trường khu vực và thế giới xứng đáng với tiềm năng thủy sản đất nước, từng bước làm chủ thị trường thế giới về một số sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao.

\* Đổi mới công nghệ và kỹ thuật một cách đồng bộ với các bước đi thích hợp trong một hệ thống sản xuất liên hoàn từ tạo nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu theo hướng giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm sơ chế, tăng tỷ trọng sản phẩm giá trị cao và giá trị gia tăng.

\* Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ lao động nghề cá đủ khả năng và điều kiện đáp ứng nhu cầu phát triển.

*b. Mục tiêu đến năm 2005.*

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh, đạt 2,3 tỷ USD vào năm 2003 và 3 tỷ USD vào năm 2005; đưa kinh tế thủy sản phát triển thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế đất nước, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn và ven biển, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái.

- Gắn chế biến, xuất khẩu thủy sản với nuôi trồng, khai thác, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ sở vững chắc cho sản xuất và khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng, nâng cao khả năng cạnh tranh, giữ vững và phát triển thị trường tiêu thụ hàng thủy sản Việt Nam.

*c. Mục tiêu đến 2010.*

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và tạo nguồn nguyên liệu chủ yếu cho xuất khẩu. Phần đầu đến năm 2010 tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 2.000.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2.500.000.000 USD, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 2 triệu người; góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội đất nước và an ninh ven biển.

**2. Phương hướng xuất khẩu thủy sản.**

---

<sup>26</sup> Các phần trong mục này được tổng hợp từ các bản Kế hoạch xuất khẩu thời kỳ 2000-2005, 1999-2010 của ngành Thủy sản – trang Web thông tin Bộ Thủy sản.



### 2.1 Phát triển thêm nhiều mặt hàng thủy sản mới cho xuất khẩu.

Trong cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu của thế giới hiện nay, khoảng 75% là dạng sản phẩm cá tươi, ướp đông, đông lạnh và giáp xác, nhuyễn thể tươi, ướp đông, đông lạnh, ( riêng giáp xác và nhuyễn thể 33%-35%) rồi đến sản phẩm đồ hộp thủy sản hơn 15%, còn dạng khô, muối, hun khói chiếm hơn 5% đầu cá và bột cá cộng lại xấp xỉ 5%. Còn cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua khoảng 90% là dạng sản phẩm thủy sản tươi, ướp đông, đông lạnh (riêng giáp xác và nhuyễn thể 80-85%). Sự mất cân đối về cơ cấu dạng sản phẩm xuất khẩu như đã phân tích ở trên một mặt phản ánh thế so sánh của Việt Nam trong xuất khẩu thủy sản mặt khác lại thể hiện sự yếu của ngành công nghiệp chế biến thủy sản nước nhà, nhưng đây cũng là tiềm năng để Việt Nam có thể đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu nhằm tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản thời gian tới.

Như vậy, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu thời gian tới của Việt Nam sẽ phù hợp tương đối với cơ cấu xuất khẩu thủy sản của thế giới: tăng hơn nữa tỷ trọng xuất khẩu đồ hộp thủy sản (phát triển các mặt hàng mới như đồ hộp cá ngừ hay tôm hộp), tăng tỷ trọng cá và tăng tỷ trọng thủy sản sống trong cơ cấu hàng thủy sản tươi, ướp đông, đông lạnh và giảm tỷ trọng hàng đông lạnh sơ chế. Chuyển hướng cơ cấu sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vì hai lẽ cơ bản: Khối lượng xuất khẩu tăng và giá xuất khẩu tăng như vậy kim ngạch có khả năng tăng lớn. Theo thống kê của FAO, năm 1999 Việt Nam xuất khẩu giáp xác, nhuyễn thể tươi, ướp đông, đông lạnh với mức giá xuất khẩu trung bình là 6,76 USD/kg bằng 69% mức giá xuất khẩu sản phẩm này của Thái Lan (9,785 USD/kg), nếu Việt Nam tăng cường chế biến sâu, hay nâng cao tỷ trọng giáp xác sống hoặc nâng cao tỷ trọng giáp xác cỡ lớn trong nhóm sản phẩm này để có thể đưa được mức giá xuất khẩu trung bình lên bằng 80% mức giá xuất khẩu của Thái Lan chẳng hạn thì vẫn với khối lượng xuất khẩu đó sẽ đem về cho nước nhà nhiều lợi nhuận hơn nữa.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XXI, ngoài việc phấn đấu để nâng tỷ trọng hàng chế biến sâu trong cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu (các dạng đồ hộp tôm, cá ngừ hay sashimi....) đưa tỷ lệ này lên 25%-30% từ mức 12%-13% hiện nay, có một khả năng nữa cho việc tăng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam từ thay đổi cơ cấu sản phẩm đó là việc tăng cường xuất khẩu các thủy sản cao cấp ở dạng sống mà Trung Quốc (kể cả Hồng Kông) nổi lên là một thị trường tiềm năng nhất trong thời kỳ khó khăn của khu vực hiện nay.

### 2.2 Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành thủy sản nước ta.

Tiềm năng kinh tế thủy sản của Việt Nam là rất lớn, nhưng để tiếp tục duy trì và nâng cao vị trí quan trọng của nó trong nền kinh tế quốc dân, cần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì ngành thủy sản nước ta là một bộ phận có tiềm năng và vị trí lớn trong nền kinh tế quốc dân; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ trang bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, là một yêu cầu bức xúc hiện nay. Đặc biệt, trên thị trường thủy sản

thế giới, yêu cầu về mặt hàng sạch sẽ, vệ sinh, được chế biến sẵn... ngày càng cao, nên có thể nói công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của thủy sản Việt Nam nếu muốn khẳng định vị trí của mình trên thị trường thủy sản thế giới.

2.3 Tiếp tục đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, tăng thị phần ở thị trường EU, Bắc Mỹ, tận dụng tốt thời cơ để mở rộng thị trường xuất khẩu ra toàn thế giới.

Thực tế, thị trường hàng thủy sản thế giới xét trên tổng thể là một thị trường còn có khả năng mở rộng lớn và luôn có xu hướng cung chưa đáp ứng được cầu và như dự báo ở trên, trong thời gian trung hạn tới trọng tâm nhập khẩu thủy sản của thế giới vẫn tập trung vào Nhật Bản, Bắc Mỹ và EU (với khả năng mở rộng liên minh châu Âu thành 30 nước vào đầu thế kỷ XXI so với 15 nước hiện nay sẽ là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất thế giới). Nhưng nếu xét về cục diện thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thì thị trường nhập khẩu lớn nhất hiện tại là thị trường Nhật Bản (45%-50% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản), thị trường các nước ASEAN (10%), Đài Loan (15%-20%), Trung quốc....

Từ giữa năm 1997 trở về trước, người ta đã coi khu vực Đông và Đông Nam Á là khu vực thị trường thịnh vượng nhất vào đầu thế kỷ tới và xuất khẩu thủy sản vào đây là hết sức thuận lợi vì sự tăng lớn của nhu cầu nhập khẩu do tăng thu nhập khiến cho các nhà nhập khẩu sẵn sàng trả mức giá hấp dẫn.

Song, trong những năm gần đây thị trường thủy sản Nhật Bản nhìn chung đã ở mức bão hoà (tuy rằng nhập khẩu trung bình thời gian qua vẫn tăng với tốc độ 10%) và đang trong thời kỳ suy thoái về kinh tế, thị trường các nước Đông Á, Đông Nam Á khác tạm thời trì trệ do khủng hoảng kinh tế tài chính thời gian từ 1997 trở lại đây, nhiều thị trường nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam là các thị trường trung gian tái xuất: Singapo đối với hầu hết các loại thủy sản và Đài Loan nổi lên mới đây như là người nhập khẩu chính cá ngừ đại dương của Việt Nam để xuất sang Nhật Bản... Với những đặc điểm như vậy, theo tôi việc duy trì thị phần của Việt Nam ở đây là rất khó khăn và phụ thuộc rất lớn vào cạnh tranh của các nước xuất khẩu khác ở trong vùng, đặc biệt là cạnh tranh từ Thái Lan, Indônêxia, Ấn độ và Trung Quốc trong xuất khẩu tôm mực ... Trong khi thị trường tiêu thụ nội địa thu hẹp lại và nhập khẩu giảm sút thì sự mất giá tiền tệ của đồng bạc Thái Lan và đồng Rupiát Indônêxia và đồng Ring gít Malaixia... lại được coi như một lợi thế lớn trong cạnh tranh xuất khẩu nhất là xuất khẩu sang Nhật Bản, một thị trường cũng đang trì trệ, việc giảm giá xuất khẩu là một vũ khí lợi hại để tăng lượng bán hàng. Tuy nhiên, việc hội nhập của Việt Nam vào ASEAN và AFTA, vào APEC ... thời gian tới cũng mở rộng nhanh chóng của thị trường Trung Quốc, một thị trường láng giềng đầy tiềm năng (năm 1996 Trung Quốc đã nhập khẩu 1,5 tỷ đôla hàng thủy sản, mức tăng nhập khẩu trung bình những năm qua đạt khoảng 24%) Vì vậy, qua quá trình nghiên cứu, trong thời gian tới khu vực Đông và Đông Nam Á vẫn là thị trường trọng điểm xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, nhưng tỷ trọng sẽ giảm đi một cách tương đối (từ mức 80% hiện nay xuống còn 65-70% vào năm 2003 và 55%-60% vào năm 2005).

Về hai khu vực thị trường thủy sản chính khác của thế giới là EU và Bắc Mỹ, không có lý do gì để hàng thủy sản của Việt Nam không chiếm được một thị phần nào đó khi mà thế giới đang trong xu thế đang trong xu thế toàn cầu hoá. Nhất là khi Việt Nam đã được đưa vào Danh sách 1 các nước xuất khẩu thủy sản sang EU (16.11.1999), và tính đến đầu năm 2002, 68 doanh nghiệp Việt Nam được công nhận đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản sang EU, đặc biệt sau khi hiệp định thương mại Việt-Mỹ được thông qua.

Do vậy, dự đoán tỷ trọng xuất khẩu sang EU và Mỹ năm 2003 có thể là 30%-40% và vào năm 2005 có thể sẽ đạt mức 35-40% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước nhà. Ngoài ra, cũng cần chú ý tới các thị trường truyền thống cũ của Việt Nam ở Đông Âu, thị trường Trung đông và Bắc Phi và các thị trường khác tuy không lớn nhưng có thể có cơ hội tốt cho xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam.

#### 2.4. Tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

**Bảng 3.1 Mục tiêu xuất khẩu thủy sản trong giai đoạn 2003-2005.**

Năm	2003	2004	2005
Giá Trị (tỷ USD)	2,3	2,6	3

*Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội – Báo cáo chính phủ.*

Theo dự báo thị trường thủy sản thế giới nếu mở rộng với tốc độ 5%/ năm do kết hợp cả tăng số lượng và xuất có khả năng đạt tới 73,3 tỷ đôla vào năm 2003 và trên 80 tỷ đôla vào năm 2005. Theo kế hoạch phát triển xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thì tốc độ tăng bình quân của xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005 là 15,2%, cao hơn tốc độ tăng trung bình của thế giới rất nhiều. Cũng theo kế hoạch trên, thị phần của thủy sản xuất khẩu Việt Nam sẽ là 3,75% năm 2005 thay vì 2% năm 2000.

Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được nếu chúng ta dựa trên thực tế về tăng xuất khẩu thủy sản giai đoạn 1996-2002 là 19%/năm, vào đường lối chính sách ưu tiên của nhà nước giành cho ngành thủy sản cũng như những nỗ lực của toàn dân để phát huy tiềm năng to lớn của thủy sản nước nhà thời gian tới.

#### 2.5. Phân đấu tăng giá thủy sản xuất khẩu trong điều kiện đảm bảo cạnh tranh.

Xu hướng tăng giá quốc tế hàng thủy sản thời gian tới vẫn tiếp tục do khả năng cung cấp không thoả mãn nhu cầu, do tăng chi phí khai thác và tăng giá lao động, ngoài ra là do thay đổi cơ cấu sản phẩm thủy sản theo hướng tăng tỷ trọng hàng thủy sản ăn liền và các hàng thủy sản cao cấp khác...

Xét trên đặc thù xuất khẩu của Việt Nam về cơ cấu dạng sản phẩm xuất khẩu, về mức giá xuất khẩu so với giá cả trung bình của thế giới và về các tương quan khác, Việt Nam có thể cải thiện giá xuất khẩu hàng thủy sản từ mức thấp hiện nay và nâng mức giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản lên ít ra cũng bằng 75%-85% mức giá xuất khẩu cùng loại sản phẩm của các nước khác trong khu vực. Tuy nhiên, việc tăng giá sản phẩm ở đây vẫn phải đảm bảo hàng thủy sản Việt Nam có sức cạnh tranh để chiếm lĩnh thị trường quốc tế khi mà chúng ta muốn tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản hàng năm 20%.

Vì vậy, trong chiến lược về giá cả việc áp dụng chiến lược tăng giá hay giảm giá đi liền với những sản phẩm xuất khẩu, nhu cầu thị hiếu của chế biến và có quan hệ mật thiết với dạng sản phẩm xuất khẩu, nhu cầu thị hiếu của thị trường nhập khẩu. Đối với các thủy sản xuất khẩu phổ biến, muốn tăng được số lượng xuất khẩu thì việc phân đầu để giá cả thấp vẫn có tính cạnh tranh mạnh nhất, trong khi đối với các loại thủy sản cao cấp và quý hiếm, chưa chắc giá cả thấp đã là hay vì đối với đặc điểm tâm lý của người tiêu thụ thuộc phần thị trường này, giá cả cao lại làm tăng giá trị của người tiêu dùng sản phẩm đó. Theo tôi, yếu tố quyết định để nâng được mức giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời gian tới sẽ là thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu, việc nâng tỷ trọng hàng chế biến sâu như đồ hộp thủy sản hay thủy sản ăn liền trong tổng xuất khẩu hàng thủy sản, cũng như việc áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật mới để có khả năng xuất khẩu các loại thủy sản sống giá trị cao ... còn dạng sản phẩm sơ chế khó có thể nói tới việc tăng giá, trừ khi cung cấp không đáp ứng được nhu cầu...

Tất nhiên, nghiên cứu để đạt được một chính sách giá hợp lý để góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản là một công việc khó khăn và phải được đầu tư thích đáng, có thể đây là một hướng đi sâu nghiên cứu trong hoạt động marketing xuất khẩu hàng thủy sản.

## **II./ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN Ở VIỆT NAM.**

### **1. Phát triển sản xuất nguyên liệu.**

Phát triển sản xuất nguyên liệu là yếu tố hàng đầu để tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Muốn tăng nhanh giá trị kim ngạch, vấn đề nguyên liệu phải được giải quyết đồng bộ, từ khâu giống, công nghệ khai thác và bảo quản sau thu hoạch, hạ giá thành sản xuất nguyên liệu để đảm bảo có nguồn nguyên liệu phát triển ổn định và có chất lượng tốt. Phát triển sản xuất nguyên liệu phải được định hướng bằng các chương trình sản phẩm chủ lực như nhóm sản phẩm tôm, cá, nhuyễn thể, thực phẩm phối chế và đồ hộp. Phát triển sản xuất nguyên liệu từ 3 nguồn: khai thác, nuôi trồng thủy sản và nhập nguyên liệu. Trong nuôi trồng thủy sản hướng vào nuôi tôm (vì tôm là mặt hàng chủ lực); nuôi cá biển và cá nước ngọt thương phẩm, nuôi đặc thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản phải trên cơ sở quy hoạch (quy hoạch vùng nuôi, sản xuất, cung ứng giống, công nghệ nuôi,

sản xuất thức ăn, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường bền vững,..). Cơ cấu nguyên liệu khai thác trong những năm đầu vẫn chiếm tỷ trọng lớn, cần phát triển đội tàu khai thác các đối tượng có giá trị XK cao, quan tâm đầy đủ các thiết bị, phương tiện bảo quản sau thu hoạch, khuyến khích việc nhập nguyên liệu để chế biến tái xuất, phấn đấu đạt tỷ trọng nhập 5-8% vào năm 2005.

a. Về giống: xây dựng nguồn giống có chất lượng cao.

- *Giống tôm:*

Cùng cố và nâng cấp các điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ sản xuất và nuôi trồng, nâng cao kiến thức, tay nghề nguồn nhân lực của các cơ sở sản xuất giống tôm qua các khoá đào tạo. Theo nghị quyết 09/2000/NP-CP về quy hoạch thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản, nhà nước khuyến khích các địa phương (An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long và Long An) hình thành các vùng nuôi sản xuất hàng hóa với chỉ tiêu chủ yếu tôm giống 7 tỷ P15, tôm càng xanh hơn 500 triệu P15. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất giống nhà nước phải triển khai các dự án nâng cấp các viện nghiên cứu, các trường đào tạo của Ngành, cung cấp các trang thiết bị hiện đại, nghiên cứu giải quyết các vấn đề kỹ thuật, nhập một số công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Đồng thời nhà nước phải tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở nghiên cứu với các cơ sở sản xuất bằng các kênh thông tin hiệu quả, chính xác và kịp thời để thông báo cho nhau những sự cố, khúc mắc cũng như đưa ra các giải pháp và chuyển giao công nghệ mới. Song song với các giải pháp trên, nhà nước tiến hành nhập tôm giống, tôm bố mẹ để bổ sung; nuôi dưỡng thuần hóa tôm bố mẹ nhập ngoại và khai thác tự nhiên, để đảm bảo có từ 9 đến 10 tỷ tôm giống, chủ yếu là tôm sú vào năm 2003 và 15 đến 16 tỷ tôm giống vào năm 2005, đáp ứng đủ nhu cầu về tôm giống và tôm bố mẹ cho nuôi trồng hàng năm, đặc biệt cho các vùng nuôi thâm canh và nuôi công nghiệp quy mô lớn.

- *Giống cá:*

Mở rộng việc nhập và chuyển giao công nghệ sản xuất giống đối với các đối tượng mới cho các thành phần kinh tế, công tác khuyến ngư cho dân và thực hiện ở quy mô công nghiệp. Đồng thời Nhà nước phối hợp với các địa phương thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất giống cá biển tại Việt Nam để có khả năng sản xuất 6 đến 7 triệu con giống/năm vào năm 2003 và 8 đến 10 triệu con giống/năm vào năm 2005. Mặt khác, đầu tư hoàn thiện các trung tâm nghiên cứu giống hải sản ở một số vùng trọng điểm; xây dựng mới và khôi phục, nâng cấp một số trại sản xuất giống cá, giống đặc sản phục vụ nuôi xuất khẩu ở một số địa phương thuộc miền Bắc, miền Trung và Nam Trung bộ; Kiến nghị nguồn vốn từ Bộ Thủy sản.

- *Bảo tồn giống:*

Nghiên cứu xây dựng đề án nuôi dưỡng và bảo tồn các loài giống thủy sản bố mẹ, giống gốc tại các Viện nghiên cứu và vùng trọng điểm như Bà Rịa –Vũng Tàu, Kiên Giang, Cà Mau là các tỉnh ven biển nuôi trồng và khai thác thủy sản; có biện pháp bảo tồn giống tự nhiên.

Để thực hiện các việc trên, Nhà nước và Bộ Thủy sản cần có các biện pháp thu hút vốn đầu tư cũng như đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của các hình thức đầu tư này (xem phần 9)

### b. Về thức ăn cho thủy sản :

Đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất thức ăn cho thủy sản theo công nghệ mới nhằm tăng cường chất lượng thức ăn và hạ giá thành, đảm bảo vệ sinh và phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi, đáp ứng nhu cầu về thức ăn công nghiệp cho nuôi thủy sản.

### c. Chống thất thoát sau thu hoạch và quản lý thị trường nguyên liệu.

- Cùng với việc hình thành hệ thống cảng cá, chợ cá, tiến hành quản lý chặt chẽ việc cấp giấy phép hành nghề cho hệ thống nhập nguyên liệu thủy sản nhằm phát huy vai trò tích cực và hạn chế các mặt tiêu cực của hệ thống này.

- Hình thành hệ thống chợ cá nằm trong qui hoạch chung hoặc ngay sát gần khu cảng cá, có đủ các điều kiện để phân loại, bảo quản, thương mại và đầu giá các loại nguyên liệu thủy sản.

- Ban hành và triển khai áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ tối thiểu, bảo đảm vệ sinh và an toàn chất lượng cho nguyên liệu trong quá trình thương mại trên thị trường.

- Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết, liên doanh, phối hợp sản xuất giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến xuất khẩu, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, giảm thất thoát sau thu hoạch.

- Tăng cường công tác khuyến ngư tập trung vào các chủ hàng, cung cấp kiến thức và hỗ trợ họ đầu tư các biện pháp bảo quản cho ngư dân.

## **2. Quy hoạch phát triển sản xuất theo nhóm sản phẩm chủ yếu gắn chặt chẽ với chế biến và thị trường tiêu thụ.**

### a/ Nuôi tôm.

- Xây dựng qui hoạch tổng thể phát triển công nghiệp nuôi tôm sú và các loài tôm biển khác trên toàn quốc và cho các tỉnh trọng điểm, hình thành các vùng nuôi tôm công nghiệp qui mô lớn, với công nghệ tiên tiến, bền vững về phương diện môi trường, chuyển dần từ phương thức quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh, từ nuôi ở vùng hạ triều sang nuôi cao triều với tỷ suất đầu tư tăng dần.

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy lợi nước mặn lợ, phục vụ các vùng nuôi tôm bán thâm canh và nuôi công nghiệp cũng như các mô hình xen canh tôm-lúa và cách hình thức khác.

- Thực hiện qui hoạch sắp xếp lại các cơ sở xuất giống tôm gắn với công nghệ sản xuất tôm giống sạch bệnh, giá thành hạ. Đồng thời, cho phép nhập tôm giống để bổ sung. Thành lập một số cơ sở công ích để nuôi vỗ tôm bố mẹ nhân tạo, phục vụ việc sản xuất giống tôm ổn định. Có chính sách trợ giá cho các cơ sở nuôi tôm bố mẹ và cơ sở sản xuất giống tôm càng.

- Đầu tư cho các dự án nuôi bán thâm canh và nuôi công nghiệp tại các địa phương đã có kinh nghiệm và phong trào nuôi tôm sú : Bình Định, Cà Mau, dần dần mở rộng ra các địa phương khác.

- Đầu tư cho công tác quản lý môi trường nước, thường xuyên tổ chức kiểm soát chất lượng môi trường nước và nghiên cứu dự báo kịp thời dịch bệnh ở các vùng nuôi trọng điểm để giảm bớt thiệt hại cho nghề nuôi.

- Xây dựng hệ thống các tổ chức khuyến ngư của Nhà nước và tổ chức tự nguyện tại các địa phương cần thường xuyên hướng dẫn và huấn luyện về công nghệ nuôi, chuyển giao công nghệ và sử dụng trang thiết bị trong nuôi tôm.

- Xây dựng các cơ sở sản xuất thức ăn với công nghệ mới, tăng cường chất lượng thức ăn, giá thành hạ; kiểm tra chặt chẽ chất lượng thức ăn, tạo nên động lực cạnh tranh để thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng.

#### b/ Nuôi cá biển và cá nước ngọt thương phẩm.

- Nhập giống và nhập công nghệ sản xuất giống nhân tạo ở qui mô công nghiệp để tạo ra một cách ổn định và chủ động nguồn cá biển giống nuôi. Trước mắt khuyến khích và tìm biện pháp nhập giống cá biển từ Trung Quốc, Thái lan, Đài Loan...thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất giống cá biển tại Việt Nam để có khả năng sản xuất 8-10 triệu con giống vào năm 2005.

- Đầu tư hoàn thiện Trung tâm nghiên cứu Giống Hải sản ở Cát Bà, Nha Trang, Vũng Tàu, nhanh chóng xây dựng cơ sở sản xuất giống cá biển ở các địa phương: Quảng Ninh, Hải phòng, Thanh hoá, Quảng Nam, Đà Nẵng, Bình Định, Nha trang, Vũng Tàu. Hỗ trợ vốn cho các công ty chế biến cá nước ngọt chủ động sản xuất đủ giống cá ba sa, tra, rô phi đơn tính với chất lượng tốt và giá thành hạ để cung cấp cho nghề nuôi bè và nuôi ao cao sản.

- Xây dựng mô hình nuôi cá biển công nghiệp qui mô nhỏ sản lượng 50-60 tấn năm, tiến tới qui mô lớn hơn, sản lượng 100-200 T/ năm; xây dựng mô hình nuôi ao trong ao đầm, năng suất 4-6 T/ ha, nhằm đạt mục tiêu sản lượng cá thương phẩm xuất khẩu là 8-10000 tấn vào năm 2005.

- Đẩy mạnh công tác qui hoạch của các tỉnh có điều kiện tự nhiên và sinh thái thích hợp để phát triển nuôi cá biển và cá nước ngọt, xây dựng và triển khai các dự án phát triển các vùng nuôi cá tập trung ở qui mô công nghiệp.

- Tăng cường năng lực con người và thiết bị cho các cơ quan kiểm soát chất lượng các vùng nước nuôi thủy sản cấp Trung ương và địa phương thường xuyên theo dõi và dự báo về chất lượng nước và dịch bệnh.

#### c/ Nuôi thủy đặc sản.

- Nhập khẩu công nghệ sản xuất giống và nuôi nhuyển thể có giá trị xuất khẩu: Nghêu, ngao, sò lông, điệp, ốc hương, bào ngư, trai ngọc hầu... theo phương thức quản canh kết hợp, bán thâm canh tại các tỉnh Quảng Ninh Hải Phòng, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Cà mau.

- Đầu tư các công trình nghiên cứu, các dự án sản xuất giống nhân tạo và bảo vệ nguồn giống tự nhiên các loại sò huyết, nghêu, ngao, điệp... bên cạnh việc cho nhập từ nước ngoài, đồng thời cần có qui định bảo vệ hợp lý các bãi giống tự nhiên, nghiêm cấm các hình thức khai thác cạn kiệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt chương trình kiểm soát vùng nước nuôi để khai thông việc xuất khẩu vào EU, có nhu cầu lớn về loại sản phẩm này.

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu với các nước có công nghệ cao trong khu vực và thế giới, đặc biệt là những công nghệ cao như di truyền, chọn giống các đối tượng có giá trị kinh tế cao, công nghệ sinh học, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ về chuẩn đoán phòng trừ dịch bệnh.

*d/ Khai thác hải sản.*

- Trang thiết bị và phương tiện bảo quản để thay đổi công nghệ bảo quản thủy sản trên các tàu cá, nhất là các tàu khai thác dài ngày; sản phẩm khai thác cần được tiến hành phân loại và bảo quản ngay trên tàu, Các tàu đóng mới của Chương trình đánh cá xa bờ nhất thiết phải được trang bị ngay từ khâu thiết kế.

- Đầu tư đóng mới thử nghiệm tiến đến đóng mới đội tàu chuyên môn hoá vào việc bảo quản và vận chuyển thủy sản của đội tàu khai thác xa bờ, các tàu này được trang bị thiết bị cấp đông và khoang bảo quản dung tích lớn.

- Công tác khuyến ngư cho khai thác phải tập trung vào việc truyền bá các kỹ thuật cơ bản về xử lý, bảo quản thủy sản cho các đối tượng là các chủ tàu và ngư dân trực tiếp khai thác trên biển.

- Đảm bảo an toàn cho khai thác xa bờ Nhà nước cần quan tâm đúng mức trong điều kiện phải khai thác xa đất liền để ngư dân yên tâm sản xuất. Các tàu phải trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn đi biển, phải tổ chức tốt hệ thống thông tin liên lạc giữa các tàu và các trạm vô tuyến điện ven bờ, nhằm tiếp nhận thông tin nhanh chóng, chính xác và kịp thời phòng tránh khi có bão tố xảy ra, tổ chức tốt việc cứu hộ, hỗ trợ cứu ``giúp lẫn nhau khi có tai nạn trên biển.

*e/ Nhập nguyên liệu thủy sản.*

- Khuyến khích việc thu hút nguồn nguyên liệu các nước phát triển và các nước trong khu vực nhằm tăng cường nhập nguyên liệu để chế biến tái xuất. Phấn đấu đạt tỷ trọng nguyên liệu nhập 5-8% vào năm 2005. Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho doanh nghiệp trong quá trình nhập khẩu nguyên liệu để tái xuất.

- Hình thành các cảng cá tự do tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang và một số địa phương có điều kiện khác để thu hút tàu thuyền nước láng giềng và gián hoá thủ tục xuất khẩu nguyên liệu thủy sản, kết hợp với các biện pháp hạn chế xuất khẩu nguyên liệu.

**3. Cải tiến chất lượng và an toàn vệ sinh hàng thủy sản xuất khẩu.**

Ngoài việc phấn đấu giảm giá thành để có ưu thế trong cạnh tranh xuất khẩu hàng thủy sản thì vấn đề đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm có tầm quan trọng sống còn đối với việc xuất khẩu hàng thủy sản Việt nam, Việt nam có thể thâm thía điều này qua ví dụ cụ thể là trường hợp Thái lan, trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới hiện nay là nhờ việc Thái Lan tập trung mọi nỗ lực của ngành thủy sản, cả tư nhân và nhà nước để cải tiến chất lượng hàng thủy sản khẩu ..Hướng xuất khẩu thủy sản thời gian tới của Nhà nước là phải tăng thị phần ở liên minh Châu Âu và Bắc Mỹ , nơi mà mọi vấn đề liên quan đến chất lượng đều được qui tụ trong việc



thực hiện trong tiêu chuẩn HACCP .Vì vậy , không có các rào cản là sự vươn lên của các doanh nghiệp Việt nam cùng với sự trợ giúp về kỹ thuật , tài chính của Nhà nước và quốc tế để cải tiến chất lượng hàng thủy sản Việt Nam.Mặc dù đã đạt được kết quả 68 doanh nghiệp Việt nam được xuất khẩu thủy sản sang EU nhưng có điều thách thức là bất cứ lúc nào EU cũng có thể tuyên bố cấm vận nếu có vi phạm .Thực tế đã xảy ra đối với cấm vận nhập khẩu tôm của Ấn Độ và Bang la det vào EU vào tháng 8/97 (được gỡ bỏ vào 21/2/98) dù hai nước này đã nằm trong danh sách 1 được xuất khẩu vào EU từ lâu . Ngoài ra còn có nhiều thách thức trở ngại khác trong vấn đề đảm bảo an toàn chất lượng hàng thủy sản để có thể đẩy mạnh xuất khẩu: Các doanh nghiệp đạt được các điều kiện trên đã phải đầu tư quá lớn mức đầu tư từ 300 ngàn đến 1 triệu USD. Do đó:

-Nhà nước cần tăng cường trách nhiệm và thẩm quyền về cơ quan quản lý chất lượng

-Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để các doanh nghiệp Việt nam có đủ điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản để đáp ứng yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh hàng thủy sản nước ngoài

-Các doanh nghiệp Việt nam, là người trực tiếp thực hiện chất lượng sản phẩm phải khoán triệt quan điểm chất lượng cùng với giá cả hợp lý là điều kiện sống còn của doanh nghiệp từ đó nâng cao ý thức đối với việc cung cấp những sản phẩm chất lượng theo yêu cầu của thị trường quốc tế.

Để hình thành một ngành công nghiệp chế biến thủy sản vững mạnh, có đủ khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực cần có những giải pháp sau:

a/ Hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản đầu tư nâng cấp điều kiện sản xuất đáp ứng yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm có thể xuất khẩu đi EU và Mỹ. Đầu tư để xây mới thêm 25-30 xí nghiệp có công nghệ hiện đại cho đến năm 2005.

b/ Nâng cao tỷ trọng các cơ sở chế biến thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo GMP, SSOP và HACCP, bắt buộc 100% các cơ sở chế biến thủy sản phải thực hiện hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng và xuất khẩu.

c/ Xây dựng và ban hành và triển khai áp dụng bắt buộc các tiêu chuẩn Nhà nước và Tiêu chuẩn ngành về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh tối thiểu đối với các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu các cảng cá, chợ cá.

d/ Nâng cấp chất lượng nguyên liệu, giảm giá đầu vào bằng cách trang bị hệ thống bảo quản ngay trên tàu, xây dựng hệ thống chợ cá tại các cảng cá của các tỉnh trọng điểm, các trung tâm công nghiệp chế biến và tiêu thụ, hệ thống chợ các đường biên cũng như các chợ cá qui mô nhỏ ở địa phương.

e/ Tăng cường và mở rộng chủng loại và khối lượng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng. Khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ cao từ các nước phát triển, bí quyết công nghệ, thuê chuyên gia nước ngoài giỏi và đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới. Nâng tỷ trọng mặt hàng giá trị cao.

f/ Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu, triển khai của Trung Tâm Công nghệ Sinh học và Công nghệ thuộc Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II thuộc Bộ thủy sản đủ khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm và tư vấn cho các doanh nghiệp phát triển đa dạng hoá mặt hàng.

g/ Tăng cường hoàn thiện năng lực và hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra và chứng nhận an toàn vệ sinh thủy sản, trên cơ sở Trung Tâm Kiểm tra Chất lượng và vệ sinh thủy sản hiện nay.

**4. Xây dựng cơ cấu mặt hàng thủy sản hợp lý và đạt hiệu quả cao, xây dựng cơ cấu đầu tư nhằm phát huy các lợi thế so sánh cấu từng địa phương và vùng lãnh thổ.**

Theo dự báo của các nhà kinh tế thế giới, quan hệ cung cầu trong thời gian tới sẽ mất cân đối gay gắt hơn. Mức giá của phần lớn thủy sản sẽ có xu hướng ngày càng tăng. Tuy vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng kim ngạch xuất khẩu của thủy sản Việt Nam, cần phải thường xuyên nghiên cứu nhu cầu của thị trường thế giới; chú ý phát triển các loại thủy sản có chất lượng cao, nhu cầu trên thị trường thế giới đang có xu hướng tăng lên. Ngoài hải sản (tôm, cá, nhuyễn thể chân đầu và chân bụng, thực phẩm phối chế, đồ hộp thủy sản), chú ý phát triển các thủy đặc sản khác như: cua ghe, rong biển, hải sâm và cầu gai, ếch nuôi, cá sấu, ba ba, trai ngọc... Đây là những thủy đặc sản có giá trị cao và nhu cầu của thị trường thế giới đang tăng lên.

**5. Về thị trường: xây dựng cơ cấu thị trường theo hướng đa dạng hoá thị trường, đa dạng hoá bán hàng; giảm dần tỷ trọng các thị trường trung gian, tăng nhanh tỷ trọng các thị trường tiêu thụ trực tiếp, có nhu cầu thủy sản lớn.**

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Bộ Thương mại, Ngoại giao trong công tác xúc tiến thương mại và tăng cường công tác thông tin thị trường tăng cường đào tạo cán bộ thị trường và tiếp thị chuyên nghiệp ở các doanh nghiệp, để giữ vững và ổn định thị trường truyền thống, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, đồng thời mở rộng hơn nữa các mặt hàng Việt Nam có khả năng phát triển để xuất ra các thị trường lớn như : Liên minh Châu Âu (EU), Mỹ, Trung Quốc...; giảm tỷ trọng các thị trường trung gian, tăng nhanh tỷ trọng các thị trường tiêu thụ trực tiếp, cụ thể là:

- Đối với thị trường Nhật Bản cần tăng tỷ trọng các mặt hàng thủy sản tinh chế và hàng phối chế đóng gói nhỏ cho siêu thị, tôm sống, cá ngừ tươi và đông và các đặc sản khác, đưa tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chiếm từ 38% đến 40% trong tổng sản phẩm xuất khẩu và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt từ 760 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường Bắc Mỹ và Châu Á ( kể cả thị trường Trung Quốc), xúc tiến việc công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và Mỹ về kiểm soát và chứng nhận chất lượng hàng thủy sản; bàn để thỏa thuận cơ chế thanh toán chính thức và mở rộng thị trường chính ngạch với Trung Quốc, nhất là với các tỉnh phía Tây Nam và Đông Bắc của Trung Quốc, cố gắng đưa tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Á từ 20% đến 22%, thị trường Bắc Mỹ từ 16% đến 18% trong tổng sản phẩm xuất khẩu; giá trị kim ngạch xuất khẩu vào hai thị trường này đạt từ 720 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường khối liên minh Châu Âu (EU) và một số thị trường mới khác ngoài các thị trường trên đây, cần nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của các thị trường này, phấn đấu đưa tỷ

trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào EU đạt từ 12% đến 16% và vào các thị trường khác từ 8% đến 10% trong tổng sản phẩm xuất khẩu, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường này đạt từ 400 triệu đến 520 triệu USD vào năm 2005.

## **6. Một số giải pháp tài chính tín dụng khuyến khích xuất khẩu hàng thủy sản .**

### **6.1 Miễn giảm các loại thuế đối với sản xuất và xuất khẩu hàng thủy sản**

Hàng thủy sản thuộc nhóm hàng xuất khẩu truyền thống của Việt nam và trước đây có lợi thế cạnh tranh khá lớn vì vậy khối lượng và kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian qua . Tuy nhiên , ngày nay lợi thế cạnh tranh này đã giảm đi rất nhiều do chi phí tàu thuyền ngày càng cao , giá lao động tăng lên nhiều trong khi máy móc thiết bị cho đánh bắt và chế biến trong tình trạng quá lạc hậu so với trình độ chung , vì vậy để tăng cường sức mạnh cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất , chế biến hàng thủy sản xuất khẩu cần có chính sách thuế thoả đáng cho nên việc Nhà nước không đánh thuế xuất khẩu hàng thủy sản từ 15/2/1998 để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủy sản có thể tăng cường cạnh tranh về mặt giá cả . Còn đối với nguyên liệu vật tư nhập khẩu phục vụ cho chế biến xuất khẩu thì nên hoàn trả 100% thuế nhập khẩu , và đề nghị Nhà nước nên đầu tư đổi mới trang thiết bị cho chế biến hàng thủy sản xuất khẩu thông qua qui định về thuế nhập khẩu hay phương pháp tính khấu hao hợp lý để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị .. Việc áp dụng linh hoạt các chính sách thuế có tác động tích cực đối với việc tăng cường sức mạnh cạnh tranh xuất khẩu của hàng thủy sản Việt nam , khuyến khích mở rộng thị trường xuất khẩu và đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu.

### **6.2 Cần tăng cường hoạt động tài trợ xuất khẩu và thành lập quỹ hỗ trợ sản xuất , xuất khẩu thủy sản.**

Vấn đề tài trợ xuất khẩu bao trùm toàn bộ các biện pháp tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu hàng thủy sản , đây là một trong những yếu tố quyết định thành công của hoạt động xuất khẩu thủy sản nhu cầu tài trợ xuất khẩu bao gồm 1/ tài trợ trước khi giao hàng (vốn cho đầu vào sản xuất chế biến hàng xuất khẩu (mua nguyên liệu và máy móc thiết bị phụ tùng cần thiết , nhu cầu về vốn này rất quan trọng do đặc điểm của ngành thủy sản là sản xuất nguyên liệu có tính thời vụ cao và nhiều loại nguyên liệu có tính cần thiết cho chế biến lại phải nhập khẩu ..);2/tài trợ trong khi giao hàng ;3./tín dụng sau giao hàng

## **7. Đa dạng hoá các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, vận dụng linh hoạt các phương thức mua bán quốc tế.**

Kết hợp việc củng cố vị trí cho các tập đoàn xuất khẩu lớn với việc giúp đỡ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong xuất khẩu thủy sản. Thực ra việc kết hợp này sẽ phát huy được lợi thế của các doanh nghiệp trong sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu bởi vì nếu chỉ tập trung hỗ trợ các tập đoàn lớn thì điều kiện đầu tư, đổi mới trang thiết bị sẽ tốt hơn và việc đào tạo sẽ tập trung hơn .do vậy các tập đoàn lớn có thể trở thành đầu tàu để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản nhưng các tập đoàn lớn thường khó thích ứng trước ngưỡng biến đổi thất thường và những yêu cầu rất đa dạng và phong phú của thị trường cá biệt nên thường thường các doanh nghiệp nhỏ lại có tính linh hoạt và dễ thích ứng hơn. Hơn nữa, đặc điểm của Việt nam là kinh tế hộ gia đình , các xí nghiệp vừa và nhỏ chiếm đại bộ phận trong ngành thủy sản thì việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ càng trở nên cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội .Ngoài ra, đó còn là sự kết hợp xuất khẩu hàng thủy sản với nhập máy

móc thiết bị phục vụ cho sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu . Ngoài việc ký các hợp đồng xuất khẩu trực tiếp hàng thủy sản ra nước ngoài có thể ký gửi bán hàng thủy sản Việt nam ở nước ngoài hay sử dụng mạng lưới phân phối hàng thủy sản nước ngoài làm đại lý , môi giới bán hàng ..Hay việc nghiên cứu triển khai các phương thức bán hàng theo điều kiện CIF thay cho việc bán FOB. Việc kết hợp xuất nhập và linh hoạt áp dụng các phương thức mua bán hàng quốc tế sẽ mở ra những cơ hội mới cho xuất khẩu thủy sản.

### **8. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**

Một yếu tố rất quan trọng và không thể thiếu được đó là yếu tố con người . Việc phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản thông qua việc nâng cao trình độ văn hoá và tay nghề cho ngư dân , đào tạo mới và đào tạo lại cán bộ quản lý ,cán bộ kỹ thuật và cán bộ thị trường để có đủ năng lực và thích ứng với yêu cầu của cơ chế thị trường có điều tiết là chìa khoá cho sự thành công của chiến lược xuất khẩu thủy sản thời gian tới ,bởi vì các biện pháp khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước ngay cả khi được xác định một cách khoa học và đúng đắn mới chỉ là một vế của phương trình xuất khẩu , trách nhiệm cuối cùng cũng như khả năng tận dụng được mọi sự ưu đãi có thể chào bán được các sản phẩm có tính cạnh tranh cao để mở rộng thị trường xuất khẩu lại thuộc về bản thân các doanh nghiệp xuất khẩu Việt nam cũng như các nỗ lực chủ quan của họ .Đào tạo nhân lực không chỉ là mối quan tâm ở mức doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của quốc gia cũng như quốc tế . Như vậy phương châm nhà nước và nhân dân cùng tham gia đầu tư cho việc xây dựng nguồn nhân lực mang lại hiệu quả . Ngoài ra , trợ giúp kỹ thuật và tài chính của cộng đồng quốc tế là rất quan trọng trong vấn đề phát triển nguồn nhân lực cơ việc phát triển sản xuất và xuất khẩu thủy sản ở Việt Nam...

Cụ thể là: trong điều kiện cộng đồng nghề cá ven biển nước ta trình độ còn thấp (10% mù chữ, 70% chỉ đạt trình độ tiểu học, 15% hết cấp phổ thông cơ sở, chỉ 2% hết cấp phổ thông trung học), một mặt cần tập trung vào việc nâng cao dân trí, phần đầu phổ cập cấp 2 bằng nhiều hình thức cho nhân dân vùng biển; mặt khác, bằng các hình thức thông tin tuyên truyền, báo chí chú ý nâng cao ý thức cho nhân dân về các lĩnh vực: tổ chức khai thác, quản lý, bảo quản, chế biến sản phẩm sau thu hoạch để phục vụ 3 chương trình lớn của ngành hải sản hiện nay là khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản và chế biến xuất khẩu. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp thủy sản. Chú ý các loại hình đào tạo cả tại chức và tập trung để đáp ứng yêu cầu cán bộ cho trước mắt cũng như lâu dài. Nghiên cứu cải tiến chế độ đãi ngộ đối với thuyền viên, thủy thủ, cán bộ khoa học kỹ thuật...

### **9. Đầu tư.**

Để đạt được những mục tiêu sản xuất sản phẩm xuất khẩu trên Nhà nước(trung ương địa phương) cần có chính sách đầu tư phù hợp theo hướng phối hợp các kênh đầu tư xây dựng cơ bản, khoa học công nghệ, khuyến ngư, đào tạo tín dụng ưu đãi bằng nguồn vốn ở tất cả các cấp ngân sách để phát triển chiến lược sản phẩm , tránh đầu tư dàn trải.

*a/ Đầu tư để tạo nguồn nguyên liệu theo các chương trình sản phẩm.*

*a1.Cơ cấu đầu tư.*

- Vốn ngân sách Nhà nước (trung ương và địa phương):

+ Xây dựng hệ thống cảng cá, vờ bao che chợ cá, đường giao thông và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác trong hệ thống cảng cá, chợ cá tại các vùng trọng điểm nghề cá và trung tâm nghề cá lớn.

+ Xây dựng cơ sở hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản tại các vùng nuôi tập trung bao gồm đê bao, cống, kênh cấp thoát nước cấp 1, các trạm bơm lớn.

+ Xây dựng hệ thống giống quốc gia để bảo vệ giống gốc và phát triển giống lai hoặc nhập nội; nghiên cứu cơ bản về giống và phòng trị bệnh cho thủy sản.; kiểm soát môi trường nước, bảo vệ và phục hồi sinh thái môi trường; hỗ trợ nghiên cứu triển khai để áp dụng kỹ thuật mới, nuôi tăng sản bền vững. Đặc biệt chú trọng hoàn thiện các Trung tâm giống quốc gia hải sản (Vũng Tàu), Miền Trung (Nha Trang), trung tâm giống thủy sản nước ngọt Hải Dương; đồng thời xây dựng 6 cơ sở giống nuôi biển ở một số địa phương : Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

+ Xây dựng một số cơ sở nghiên cứu, sản xuất thuốc phòng trị bệnh cho nuôi trồng thủy sản.

+ Đầu tư cho hệ thống thông tin toàn ngành.

+ Dành vốn ngân sách nhập khẩu công nghệ, tập trung vào các công nghệ sản xuất giống cá biển, nhuyễn thể, thủy đặc sản, công nghệ nuôi cao sản, công nghệ xử lý môi trường.

- Vốn tín dụng ưu đãi Nhà Nước.

+ Hỗ trợ các thành phần kinh tế cung ứng dịch vụ kỹ thuật cho nuôi trồng thủy sản: phát triển các trại giống cấp cơ sở, kênh thủy lợi cấp 2, thiết bị kỹ thuật cho nghề nuôi, nuôi tăng sản, xây dựng cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp...

+ Hỗ trợ chuyển đổi phương thức nuôi, áp dụng công nghệ mới cho nuôi trồng thủy sản qui mô công nghiệp năng suất cao, tạo ra sản lượng hàng hoá lớn.

#### a2. Nội dung các hạng mục đầu tư chủ yếu.

- Nâng cấp các trại giống của các địa phương đến năm 2005 sẽ nâng cấp 50% số trại giống hiện có ( 300-350 trại), với suất đầu tư 400.000 \$US mỗi trại.

- Nâng cấp và xây dựng mới các vùng nuôi tôm sú công nghiệp: đến năm 2005 cần đầu tư xây dựng thêm 20.000 ha và nâng cấp 30.000 ha.

- Phát triển hệ thống sản xuất thức ăn công nghiệp cho nuôi trồng thủy sản; Nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất thức ăn hiện có, xây dựng mới cơ sở sản xuất thức ăn theo công nghệ mới.

**Bảng 3.2 Nhu cầu vốn và nguồn vốn ngân sách do Bộ thủy sản trực tiếp quản lý (Đơn vị tính: triệu USD)**

Nguồn vốn	2002	2003-2005
-----------	------	-----------

Vốn ngân sách	40	120
Tín dụng ưu đãi	115	390
Vốn tự huy động	32	90
Vốn FDI	27	80
Tổng số	214	680

Nguồn: Trung tâm thông tin thương mại (VTIC)-Bộ thương mại

b/ Đầu tư nâng cấp và phát triển công nghiệp chế biến thủy sản.

- Vốn ngân sách Nhà nước:

+ Hỗ trợ đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp, quản lý chất lượng, đào tạo đội ngũ marketing chuyên nghiệp, đào tạo công nhân kỹ thuật cho các xí nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm và các cơ quan kiểm soát chất lượng.

+ Xây dựng cơ sở vật chất để hình thành hệ thống thông tin thị trường.

+ Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung Tâm công nghệ Chế biến và Trung tâm Dịch vụ tư vấn Xuất khẩu Thủy sản.

- Vốn tín dụng ưu đãi Nhà nước.

+ Hỗ trợ việc đổi mới công nghệ, nâng cấp điều kiện sản xuất.

+ Hỗ trợ xây mới hoặc mở rộng cơ sở chế biến thủy sản chất lượng cao.

+ Hỗ trợ việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải công nghiệp.

+ Hỗ trợ xây dựng cơ sở nước đá tại các trung tâm khai thác.

+ Xây dựng chợ cá tại các trung tâm khai thác và một số tỉnh trọng điểm.

c. Về hợp tác đầu tư nước ngoài :

Mục đích mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài để thu hút nguồn vốn đầu tư, mở rộng thị trường, tranh thủ công nghệ mới và đào tạo cán bộ. Từ năm 2001-2005, cụ thể là năm 2002 ngành Thủy sản sẽ triển khai những công tác sau:

- Tiếp tục thực hiện và mở rộng khả năng hợp tác với các nước và các tổ chức Quốc tế để tranh thủ khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường thu hút vốn và cơ hội đầu tư.
- Tăng cường hoạt động của Bộ Thủy sản và các đơn vị trực thuộc tham gia vào hoạt động của các tổ chức Quốc tế.
- Thực hiện tốt các dự án song phương:

- + Với Nhật Bản: Tiếp tục hoàn thành dự án xây dựng Trung tâm nuôi biển tại Nha Trang; Trung tâm huấn luyện ngư dân ở Đà Nẵng; Xây dựng chợ thủy sản tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Quảng Ninh
- + Trung Quốc: Hoàn tất các điều kiện để triển khai thực hiện Hiệp định Hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc.
- + Đan Mạch: Thực hiện tốt các dự án Hỗ trợ kỹ thuật đang thực hiện trong chương trình SPS (hỗ trợ Ngành) do DANIDA tài trợ; Dự án vay tín dụng nâng cấp 3 nhà máy chế biến Thủy sản tại Cà Mau.
- + Với EU: Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của các nước EU vào lĩnh vực thủy sản ở Việt Nam, tiếp tục đưa doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào danh sách trong các nước I được phép xuất khẩu thủy sản vào EU.
- + Với các tổ chức đa phương như UNDP, FAO, ADB, Mê Kông Quốc tế: Tiếp tục hoàn thiện thủ tục xin tài trợ cho dự án quản lý bền vững nguồn lợi Thủy sản khu hệ đầm phá Thừa Thiên- Huế (UNDP), Dự án Hỗ trợ kỹ thuật về quản lý cảng, dự án nuôi trồng thủy sản ven biển (ADB) và dự án hồ chứa lưu vực sông Mê Kông, dự án khuyến ngư nuôi cá đồng bằng sông Cửu Long (Mê Kông).

- Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn và phát triển giống nuôi thủy sản, đổi mới công nghệ nuôi, công nghệ khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu;

- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tranh thủ nguồn tài trợ của các nước và các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn cho chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, trước mắt ưu tiên cho các dự án về nuôi trồng thủy sản cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

## KẾT LUẬN

Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế cả nước, ngành thủy sản đã và đang triển khai thực hiện nghị quyết Trung Ương VII, cùng với việc tổ chức thực hiện nghị quyết Trung Ương V, chuyển dịch cơ cấu một cách hợp lý và có hiệu quả nhất, nhằm cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực đánh bắt hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng các mặt hàng có giá trị lớn trong xuất khẩu, chuyển đổi từ xuất khẩu nguyên liệu sang xuất khẩu thành phẩm, từng bước tiếp cận với các siêu thị khó tính nhất ( như Tây Bắc Âu, Bắc Mỹ).

Phát triển Khoa học Công nghệ, hình thành một lực lượng sản xuất có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hoá ngành thủy sản, góp phần đưa sự nghiệp đổi mới của tích cực của các ngành liên quan.

Tất nhiên muốn thực hiện được các mục tiêu trên, ngoài những cố gắng nỗ lực của ngành, một trong những yếu tố quyết định khác là sự quan tâm và ưu đãi của Nhà nước cũng như sự hỗ trợ và hiệp lực tích cực của các ngành liên quan.

Hy vọng rằng trên cơ sở những thành tích đã đạt được trong thời gian vừa qua, chúng ta sẽ tiếp tục đa dạng hoá các sản phẩm cho phù hợp với từng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng hàm lượng chất xám của sản phẩm, tăng cường tiếp thị để tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu ở các thị trường chính, vươn lên chiếm lĩnh thị trường đối với các mặt hàng chủ lực có nhiều tiềm năng. Điều cuối cùng là phải nâng cao được hiệu quả của xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Chúng ta tin tưởng chắc chắn vào một ngành thủy sản vững mạnh trong tương lai, một ngành thủy sản góp phần to lớn đưa nền kinh tế đất nước sánh vai cùng cường quốc năm châu.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I/ SÁCH:

1. Đoàn Ngọc Cảnh. “Vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á”. Nxb Chính trị quốc gia, 1994.
2. Tô Xuân Dân - Đỗ Đức Bình. “Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế - Cơ hội và thách thức”. Đại học Kinh tế quốc dân xuất bản, 1999.
3. Tô Xuân Dân - Vũ Chí Lộc. “Quan hệ kinh tế quốc tế”. Nxb Hà Nội, 1997.
4. Bùi Xuân Lưu, Giáo trình Kinh tế ngoại thương - Đại học Ngoại Thương, nhà xuất bản Giáo dục, 1997.
5. Bộ Thủy sản – “Phát triển kinh tế hải sản và các giải pháp phát triển kinh tế thời kỳ mới 1997”

### II/ BÁO:

1. Báo “Tin tức” năm 1998-1999.
2. Báo “Tin tức buổi chiều” năm 1998-1999.
3. "Thời báo kinh tế Việt Nam" 7 tháng đầu năm 2000.
4. Báo “Đầu tư” các số 2000-2001.
5. Báo “Thương mại” - các số 1999-2001.
6. “Thông tin thương mại thủy sản” các số 1999-2001.

### III/ TẠP CHÍ:

1. “Những vấn đề kinh tế thế giới” số: 4/1997, 6/1997, 5/1998
2. “Kinh tế và phát triển” số: 5/1998, 7/1998, 9/1999.
3. “Nghiên cứu kinh tế” số: 24/1998.
4. Tạp chí “Thương mại” - các số 1999-2001.
5. Tạp chí “Kinh tế thế giới” các số 1999-2000.
6. Tạp chí “Dự báo kinh tế”.
7. Tạp chí Thương mại thủy sản số 4/2003

### IV/ NHỮNG TÀI LIỆU KHÁC:

1. NXB thống kê- Niên giám thống kê năm 1999, 2000, 2001, 2002.
2. Bộ thủy sản - Báo cáo tổng kết hàng năm 1990-2000.
3. FAO - The state of food and agriculture 1999,2000,2001,2002.
4. Trung tâm thông tin thương mại (VTIC) - Bản tin thị trường- các số hàng ngày 1999-2002.

5. Thông tin trên trang Web Bộ Thủy sản, [www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn)
6. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005. Báo cáo Chính phủ.
7. Cục công nghệ thông tin và thống kê Hải quan

